SAO Y; VĂN PHÒNG; Thời gian ký: 11/06/2024 15:06:40 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /2024/QĐ-UBND	*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 27 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức dự toán và định mức chi phí một số dịch vụ công trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật do ngành xây dựng quản lý trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 34/TTr-SXD ngày 24 tháng 4 năm 2024 về dự thảo Quyết định ban hành định mức dự toán một số dịch vụ công trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật do ngành xây dựng quản lý trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức dự toán và định mức chi phí một số dịch vụ công trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật do ngành xây dựng quản lý trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Ban hành định mức dự toán và định mức chi phí

Ban hành kèm theo Quyết định này 04 (bốn) định mức dự toán và định mức chi phí một số dịch vụ công trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật do ngành xây dựng quản lý gồm:

1. Định mức dự toán duy trì, trồng mới cây xanh; duy trì công viên, mảng xanh được quy định tại Phụ lục 1;

2. Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng được quy định tại Phụ lục 2;

3. Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước được quy định tại Phụ lục 3;

4. Định mức chi phí quản lý và tư vấn dịch vụ công trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật do ngành xây dựng quản lý được quy định tại Phụ lục 4.

(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2024.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bà Rịa - Vũng Tàu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND;
- Chủ tịch, các Phó CT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TH8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

PHỤ LỤC 01: ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

DUY TRÌ, TRỒNG MỚI CÂY XANH; DUY TRÌ CÔNG VIÊN, MẢNG XANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

NĂM 2024

PHẦN I
THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC

I. CĂN CỨ LẬP ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Văn bản số 5898/BXD-KTXD ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc định mức dịch vụ sự nghiệp công bổ sung trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

II. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

Nội dung định mức dự toán duy trì, trồng mới cây xanh; duy trì công viên, mảng xanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bao gồm mức hao phí vật liệu, mức hao phí nhân công và mức hao phí máy, thiết bị thi công.

1. Mức hao phí vật liệu:

Là số lượng vật liệu chính, phụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác theo yêu cầu kỹ thuật của công việc đó. Trong định mức đã kể đến hao hụt trong quá trình thi công.

2. Mức hao phí nhân công:

Là mức hao phí lao động cần thiết tính bằng ngày công lao động trực tiếp, để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác theo đúng theo yêu cầu quy trình kỹ thuật của công việc đó.

3. Mức hao phí máy, thiết bị thi công:

Là mức hao phí máy cần thiết (kể cả máy chính, máy phụ và máy công cụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

III. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐỊNH MỨC

Định mức được trình bày theo nhóm, loại công tác. Mỗi định mức được trình bày gồm thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Kết cấu của tập định mức dự toán bao gồm:

1. Phần I: Thuyết minh và quy định áp dụng.

2. Phần II: Định mức dự toán duy trì cây xanh, gồm 3 chương:

a) Chương I: Định mức dự toán duy trì thảm cỏ.

b) Chương II: Định mức dự toán duy trì cây trang trí.

c) Chương III: Định mức dự toán duy trì cây bóng mát.

3. Phần III: Định mức dự toán duy trì công viên, mảng xanh..

4. Phần IV: Định mức dự toán trồng mới cây xanh.

5. Phần V: Định mức dự toán một số công tác khác.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Định mức dự toán duy trì, trồng mới cây xanh; duy trì công viên, mảng xanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì, trồng mới cây xanh; duy trì công viên, mảng xanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Nội dung của từng loại công tác được quy định cụ thể trong từng phần của định mức.

3. Tất cả các công việc có liên quan trong quá trình thi công như chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công, bảo vệ cảnh giới, báo hiệu an toàn, liên hệ cắt điện... đã được tính trong định mức.

4. Hao phí của vật liệu, công cụ lao động khác (như dao, kéo, bay, găng tay, thùng chứa, cuốc, ...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc không có trong định mức theo công bố. Các hao phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì, trồng mới cây xanh; duy trì công viên, mảng xanh theo hướng dẫn của UBND tỉnh.

PHẦN II
ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN DUY TRÌ CÂY XANH
CHƯƠNG I
DUY TRÌ THẢM CỎ

1. CX1.01.00 Tưới nước thảm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đẫm thảm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thảm cỏ được quy định như sau:

Lượng nước tưới: 7 lít/m^2 (cỏ thuần chủng); 9 lít/m^2 (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 240 lần/năm.

Trường hợp số lần tưới thực tế ít hơn mức quy định nêu trên thì định mức hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với số lần tưới thực tế và chia cho số lần tưới quy định trong định mức.

a) CX1.01.10 Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Bơm xăng	Bơm điện
CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	*Vật liệu:*			
		Nước tưới	m^3	0,5	0,5
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,0966	0,1278
		Máy thi công:			
		Máy bơm chạy xăng 3 CV	ca	0,0966	-
		Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	-	0,1278
				1	2

b) CX1.01.20 Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX1.01.20	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	*Vật liệu:*		
		Nước tưới	m^3	0,5
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,1704
				1

c) CX1.01.30 Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe bồn 5m^3	Xe bồn 8m^3
CX1.01.30	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn	*Vật liệu:*			
		Nước tưới	m^3	0,5	0,5
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,1406	0,1406
		Máy thi công:			
		Xe bồn	ca	0,0422	0,0268
				1	2

d) CX1.01.40 Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Bơm xăng	Bơm điện
CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm	*Vật liệu:*			
		Nước tưới	m^3	0,6	0,6
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,1406	0,1534
		Máy thi công:			
		Máy bơm chạy xăng 3 CV	ca	0,115	-
		Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	-	0,1534
				1	2

e) CX1.01.50 Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX1.01.50	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	*Vật liệu:*		
		Nước tưới	m^3	0,6
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,2173
				1

h) CX1.01.60 Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe bồn 5m^3	Xe bồn 8m^3
CX1.01.60	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng xe bồn	*Vật liệu:*			
		Nước tưới	m^3	0,6	0,6
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,1278	0,1278
		Máy thi công:			
		Xe bồn	ca	0,046	0,0268
				1	2

2. CX1.02.00 Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Phát thảm cỏ thường xuyên, duy trì thảm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.

Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

a) CX1.02.10 Phát thảm cỏ bằng máy

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Thảm cỏ thuần chủng	Thảm cỏ không thuần chủng
CX1.02.10	Phát thảm cỏ bằng máy	*Nhân công:*			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,145	0,108
		Máy thi công:	ca	0,0603	0,045
		Máy cắt cỏ công suất 3 CV			
				1	2

b) CX1.02.20 Phát thảm cỏ thủ công

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Thảm cỏ thuần chủng	Thảm cỏ không thuần chủng
CX1.02.20	Phát thảm cỏ thủ công	*Nhân công:*			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,45	0,36
				1	2

3. CX1.03.00 Xén lề cỏ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10 cm.

Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 md/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Cỏ lá tre	Cỏ nhung
CX1.03.00	Xén lề cỏ	*Nhân công:*			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,30	0,45
				1	2

4. CX1.04.00 Làm cỏ tạp

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.

Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX1.04.00	Làm cỏ tạp	*Nhân công:*		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,30
				1

5. CX1.05.00 Trồng dặm cỏ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.

Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: 1 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Cỏ lá tre	Cỏ nhung
CX1.05.00	Trồng dặm cỏ	*Vật liệu:*			
		Cỏ	kg	2,5	1,07
		Nước	m^3	0,049	0,015
		Phân vi sinh	kg	0,2	0,2
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,137	0,077
				1	2

6. CX1.06.00 Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Phun thuốc trừ sâu cỏ.

Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.

Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX1.06.00	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	*Vật liệu:*		
		Thuốc trừ sâu	lít	0,015
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,071

7. CX1.07.00 Bón phân thảm cỏ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX1.07.00	Bón phân thảm cỏ	*Vật liệu:*		
		Phân vi sinh	kg	3,0
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,09

CHƯƠNG II
DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

1. CX2.01.00 Duy trì bồn hoa

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30 m.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:

Lượng nước tưới: 7 lít/m^2; Số lần tưới 420 lần/năm.

Trường hợp số lần tưới thực tế ít hơn mức quy định nêu trên thì định mức hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với số lần tưới thực tế và chia cho số lần tưới quy định trong định mức.

Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:

Lượng nước tưới: 7 lít/m^2; Số lần tưới 240 lần/năm.

Trường hợp số lần tưới thực tế ít hơn mức quy định nêu trên thì định mức hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với số lần tưới thực tế và chia cho số lần tưới quy định trong định mức.

a) CX2.01.10 Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Bơm xăng	Bơm điện
CX2.01.10	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	*Vật liệu:*			
		Nước tưới	m^3	0,5	0,5
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,1022	0,1278
		Máy thi công:			
		Máy bơm chạy xăng 3	ca	0,1022	-

		CV Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	-	0,1278
				1	2

b) CX2.01.20 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.01.20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	*Vật liệu:* Nước tưới *Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	m^3 công	 0,5 0,2059
				1

c) CX2.01.30 Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe bồn 5m^3	Xe bồn 8m^3
CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	*Vật liệu:* Nước tưới *Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7 *Máy thi công:* Xe bồn	 m^3 công ca	 0,5 0,142 0,0426	 0,5 0,142 0,027
				1	2

2. CX2.02.00 Công tác thay hoa bồn hoa

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.

Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.

Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30 m.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Hoa giống	Hoa giỏ
CX2.02.00	Công tác thay hoa bồn hoa	*Vật liệu:*			
		Hoa giống	cây	2500	-
		Hoa giỏ	giỏ	-	1600
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	3,0	2,7
				1	2

3. CX2.03.00 Phun thuốc trừ sâu bồn hoa

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.03.00	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	*Vật liệu:*		
		Thuốc trừ sâu	lít	0,015
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,167

4. CX2.04.00 Bón phân và xử lý đất bồn hoa

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.

Bón đều phân vào gốc cây.

Don dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 m^2/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.04.00	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	*Vật liệu:*		
		Phân vi sinh	kg	5
		Thuốc xử lý đất	kg	0,2
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,301

5. CX2.05.00 Duy trì bồn cảnh lá mầu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.

Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.

Bón phân vi sinh

Phun thuốc trừ sâu cho cây.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 m^2/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Có hàng rào	Không hàng rào
CX2.05.00	Duy trì bồn cảnh lá mầu	*Vật liệu:*			
		Cây cảnh	Cây	320	480
		Phân vi sinh	Kg	8,5	12
		Thuốc trừ sâu	lít	0,05	0,06
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	17,73	22,31
				1	2

6. CX2.06.00 Duy trì cây hàng rào, đường viền

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.

Bón phân vi sinh.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 m^2/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Cao < 1 m	Cao ≥ 1 m
CX2.06.00	Duy trì cây hàng rào, đường viền	*Vật liệu:*			
		Phân vi sinh	kg	6,7	6,7
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	12,15	19,3
				1	2

7. CX2.07.00 Trồng dặm cây hàng rào, đường viền

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.

Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 1 m^2 trồng dặm/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
CX2.07.00	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	*Vật liệu:*		
		Nước	Kg	0,15
		Phân vi sinh	kg	3,6
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,036

8. CX2.08.00 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau:

Lượng nước tưới: 7 lít/m^2; Số lần tưới 240 lần/năm.

Trường hợp số lần tưới thực tế ít hơn mức quy định nêu trên thì định mức hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với số lần tưới thực tế và chia cho số lần tưới quy định trong định mức.

a) CX2.08.10 Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm

Đơn vị tính: 100 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Bơm xăng	Bơm điện
CX2.08.10	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm	*Vật liệu:*			
		Nước tưới	m^3	0,5	0,5
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,0966	0,1278
		Máy thi công:			
		Máy bơm chạy xăng 3 CV	ca	0,0966	-
		Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	-	0,1278
				1	2

b) CX2.08.20 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công

Đơn vị tính: 100 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.08.20	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	*Vật liệu:*		
		Nước tưới	m^3	0,5
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,1917
				1

c) CX2.08.30 Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn

Đơn vị tính: 100 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe bồn $5m^3$	Xe bồn $8m^3$
CX2.08.30	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn	*Vật liệu:*			
		- Nước tưới	m^3	0,5	0,5
		Nhân công:			
		- Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,1406	0,125
		Máy thi công:			
		- Xe bồn	ca	0,0422	0,0243
				1	2

9. CX2.09.00 Duy trì cây cảnh trổ hoa

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối;

Bón phân vi sinh; phun thuốc trừ sâu cho cây;

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.09.00	Duy trì cây cảnh trổ hoa	*Vật liệu:*		
		Phân vi sinh	kg	40
		Thuốc trừ sâu	lít	0,44
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	46,35

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trổ hoa, định mức nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

10. CX2.10.00 Trồng dặm cây cảnh trổ hoa

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng dặm cây cảnh.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.10.00	Trồng dặm cây cảnh trổ hoa	*Vật liệu:*		
		Cây giống	cây	100,0
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	13,5

11. CX2.11.00 Duy trì cây cảnh tạo hình

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Cắt tỉa cây theo hình quy định. Bón phân vi sinh. Phun thuốc trừ sâu cho cây. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công. Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.11.00	Duy trì cây cảnh tạo hình	*Vật liệu:*		
		Phân vi sinh	Kg	40
		Thuốc trừ sâu	lít	0,33
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	38,52

12. CX2.12.00 Tưới nước cây cảnh trồng chậu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công. Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:

Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 240 lần/năm.

Trường hợp số lần tưới thực tế ít hơn mức quy định nêu trên thì định mức hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với số lần tưới thực tế và chia cho số lần tưới quy định trong định mức.

a) CX2.12.10 Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm

Đơn vị tính: 100 chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Bơm xăng	Bơm điện
CX2.12.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	*Vật liệu:*			
		Nước tưới	m^3	0,3	0,3
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,0639	0,0895
		Máy thi công:			
		Máy bơm chạy xăng 3 CV	ca	0,0613	-
		Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	-	0,0831
				1	2

b) CX2.12.20 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công

Đơn vị tính: 100 chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.12.20	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	*Vật liệu:*		
		Nước tưới	m^3	0,3
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,1406

c) CX2.12.30 Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn

Đơn vị tính: 100 chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe bồn 5m^3	Xe bồn 8m^3
CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	*Vật liệu:*			
		Nước tưới	m^3	0,3	0,3
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,0895	0,1022
		Máy thi công:			
		Xe bồn	ca	0,0281	0,0192
				1	2

13. CX2.13.00 Thay đất, phân chậu cảnh

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.13.00	Thay đất, phân chậu cảnh	*Vật liệu:*		
		Đất mùn đen trộn cát mịn	m^3	2,0
		Phân vi sinh	kg	20,0
		Thuốc xử lý đất	kg	10,0
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	9,0

14. CX2.14.00 Duy trì cây cảnh trồng chậu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Cắt tỉa cành hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6lần/năm.

Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.

Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 100 chậu/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.14.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	*Vật liệu:*		
		Phân vi sinh	kg	26,0
		Thuốc trừ sâu	lít	0,33
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	28,8

15. CX2.15.00 Trồng dặm cây cảnh trồng chậu

Đơn vị tính: 100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.15.00	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	*Vật liệu:*		
		Cây giống	cây	100
		Phân vi sinh	kg	5,0
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	9,0

16.CX2.16.00 Thay chậu hỏng, vỡ

Đơn vị tính: 100 chậu/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.16.00	Thay chậu hỏng, vỡ	*Vật liệu:*		
		Chậu cảnh	chậu	100
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	8,0

17.CX2.17.00 Duy trì cây leo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:

Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 175 lần/năm.

Trường hợp số lần tưới thực tế ít hơn mức quy định nêu trên thì định mức hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với số lần tưới thực tế và chia cho số lần tưới quy định trong định mức.

Đơn vị tính: 10 cây/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX2.17.00	Duy trì cây leo	*Vật liệu:*		
		Nước tưới	m^3	0,05
		Phân vi sinh	kg	0,067
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,108

CHƯƠNG III:
DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.

Cây bóng mát trồng sau 2 năm:

Cây bóng mát loại 1: Cây cao <= 6m và có đường kính gốc cây <= 20 cm

Cây bóng mát loại 2: Cây cao <= 12m và có đường kính gốc <= 50 cm.

Cây bóng mát loại 3: Cây cao > 12m hoặc có đường kính gốc > 50 cm.

1. CX3.01.00 Duy trì cây bóng mát mới trồng

Thành phần công việc:

Tưới nước ướt đẫm gốc cây.

Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.

Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.

Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.

Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến đổ nơi quy định, thực hiện 4 lần/năm.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX3.01.00	Duy trì cây bóng mát mới trồng	*Vật liệu:*		
		Nước tưới	m^3	2,4
		Phân vi sinh	kg	6,0
		Cây chống fi 60	cây	3
		Dây kẽm 1 mm	kg	0,02
		Vật liệu khác	%	1,5
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,044
		Máy thi công:		
		Xe bồn $5m^3$	ca	0,108

2. CX3.02.00 Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát (diện tích thảm cỏ bình quân 3m^2/bồn)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.

Tưới nước bằng xe bồn.

Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.

Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.

Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.

Trồng dặm cỏ 30%.

Bón phân hữu cơ thảm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.

Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ được quy định như sau:

Lượng nước tưới: 20 lít/m^2; Số lần tưới 240 lần/năm.

Trường hợp số lần tưới thực tế ít hơn mức quy định nêu trên thì định mức hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với số lần tưới thực tế và chia cho số lần tưới quy định trong định mức.

Đơn vị tính: 1 bồn/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX3.02.00	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	*Vật liệu:*		
		Nước tưới	m^3	4,83
		Cỏ giống	m^2	0,9
		Phân vi sinh	kg	0,378
		Thuốc xử lý đất	kg	0,06
		Vôi bột	kg	1,8
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	3,65
		Máy thi công:		
		Xe bồn 5m^3	ca	0,7406
		Máy cắt cỏ công suất 3 CV	ca	0,022

3. CX3.03.00 Duy trì cây bóng mát loại 1

Thành phần công việc:

Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.

Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động;

Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm;

Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm;

Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm;

Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 1 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX3.03.00	Duy trì cây bóng mát loại 1	*Vật liệu:*		
		Sơn	kg	0,02
		Xăng	lít	0,014
		Cây chống fi 60	cây	0,2
		Nẹp gỗ	cây	0,2
		Đinh	kg	0,005
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,405

4. CX3.04.00 Duy trì cây bóng mát loại 2

Thành phần công việc:

Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.

Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.

Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.

Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.

Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.

Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 1 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX3.04.00	Duy trì cây bóng mát loại 2	*Vật liệu:*		
		Sơn	kg	0,02
		Xăng	lít	0,014
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	2,55
		Máy:		
		Xe thang cao 12m	ca	0,038
		Cưa cầm tay	ca	0,238

5. CX3.05.00 Duy trì cây bóng mát loại 3

Thành phần công việc:

Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.

Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.

Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.

Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.

Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 1 cây/năm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX3.05.00	Duy trì cây bóng mát loại 3	*Vật liệu:*		
		Sơn	kg	0,033
		Xăng	lít	0,0237
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	5,21

		Máy thi công:		
		Xe thang cao 12m	ca	0,062
		Cưa máy	ca	0,396

6. CX3.06.00 Giải tỏa cành cây gẫy

Thành phần công việc:

Cảnh giới giao thông.

Giải tỏa cành cây gẫy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.

Cắt bằng vết cây gẫy, sơn vết cắt.

Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: 1 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3
CX3.06.00	Giải tỏa cành cây gẫy	*Vật liệu:*				
		Sơn	kg	-	0,025	0,03
		Vật liệu khác	%	-	1,5	1,5
		Nhân công:				
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,27	1,08	1,8
		Máy thi công:				
		Cưa máy cầm tay	Ca	0,063	0,149	0,18
		Xe thang cao 12m	ca	-	0,024	0,032
				1	2	3

7. CX3.07.00 Cắt thấp tán, khống chế chiều cao

Thành phần công việc:

Cảnh giới giao thông. Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12m. Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: 1 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Cây loại 1	Cây loại 2
CX3.07.00	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	*Vật liệu:*			
		Sơn	kg	0,125	0,15
		Xăng	kg	0,09	0,108
		Vật liệu khác	%	1,5	1,5
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	4,05	5,4
		Máy thi công:			
		Xe thang cao 12m	ca	0,135	0,18
		Ô tô tải 2,5 tấn	ca	0,1	0,1
				1	2

8. CX3.08.00 Gỡ phụ sinh cây cổ thụ

Thành phần công việc:

Cảnh giới giao thông.

Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: 1 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	*Nhân công:*		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	7,2
		Máy thi công:		
		Xe thang cao 12m	ca	0,162
		Ô tô tải 2,5 tấn	ca	0,1

9. CX3.09.00 Giải tỏa cây gẫy, đổ

Thành phần công việc:

Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.

Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.

Giải tỏa cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3
CX3.09.00	Giải tỏa cành cây gẫy, đổ	*Nhân công:*				
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	2,97	6,3	13,5
		Máy thi công:				
		Ô tô có cẩu tự hành2,5T	ca	-	0,236	0,36
		Cưa máy cầm tay	ca	0,27	1,12	2,25
				1	2	3

10. CX3.10.00 Đốn hạ cây sâu bệnh

Thành phần công việc:

Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.

Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ. Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng. Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3
CX3.10.00	Đốn hạ cây sâu bệnh	*Nhân công:*				
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	2,92	11,43	19,35
		Máy thi công:				
		Ô tô có cẩu tự hành 2,5T	ca	-	0,282	0,394
		Cưa máy cầm tay	ca	0,5	1,48	2,97
		Xe thang cao 12m	ca	-	0,11	0,23
				1	2	3

11.CX3.11.00 Quét vôi gốc cây

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.

Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1 m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 1 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3
CX3.11.00	Quét vôi gốc cây	*Vật liệu:*				
		Vôi	kg	0,16	0,57	1,14
		A dao	kg	0,003	0,011	0,022
		Nhân công:				
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,03	0,05	0,113
				1	2	3

PHẦN III
ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN DUY TRÌ CÔNG VIÊN, MẢNG XANH

1. CX4.01.00 Vệ sinh trong công viên, mảng xanh

a) CX4.01.10 Quét rác

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ lao động;

Thực hiện quét rác và thu dọn rác đến vị trí tập kết,thời gian làm việc từ 5h-9h sáng;

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo khu vực quét rác phải sạch sẽ.

Đơn vị tính: 1.000m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Đường bê tông xi măng	Đường nhựa	Đường gạch
CX4.01.10	Quét rác trong công viên, mảng xanh	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,175	0,175	0,175
				1	2	3

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Đường đan đá	Đường đất	Thảm cỏ
CX4.01.10	Quét rác trong công viên, mảng xanh	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,175	0,328	0,434
				4	5	6

b) CX4.01.20 Nhặt rác

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ lao động;

Thực hiện nhặt rác;

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Nhặt rác sạch sẽ và thu dọn rác đến nơi tập kết

Đơn vị tính: 100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Trong công viên	Thảm cỏ, bồn hoa, bồn cỏ, viền hàng rào
CX4.01.20	Nhặt rác trong công viên, mảng xanh	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,002	0,035
				1	2

Ghi chú:

Nhặt rác trong công viên được thực hiện sau khi đã hoàn thành công tác quét rác và chỉ nhặt rác sinh hoạt do người dân xả ra, không bao gồm rác lá cây rụng xuống;

Nhặt rác tại các mảng xanh được thực hiện vào những ngày không quét rác và các vị trí là mảng hoa kiểng, cây viền hàng rào không thể thực hiện quét rác.

c) CX4.01.30 Vệ sinh ghế ngồi

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ lao động;

Lau rửa sạch ghế ngồi.

Yêu cầu kỹ thuật:

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: 10 ghế/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX4.01.30	Vệ sinh ghế ngồi	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,079

d) CX4.01.40 Làm cỏ đường đi

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ lao động;

Làm sạch cỏ trên các lối đi;

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo không còn cỏ trên các lối đi.

Đơn vị tính: 1.000m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Đường đan đá	Đường gạch tự chèn
CX4.01.40	Làm cỏ đường đi	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,44	0,56
				1	2

2. CX4.02.00 Duy trì hồ phun và hồ không phun, hồ cảnh

a) CX4.02.10 Vệ sinh, thay nước

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ lao động;

Bơm hút sạch nước cũ bẩn, cọ rửa xung quanh hồ vét sạch bùn đất trong đáy hồ;

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định;

Bơm nước lại bể sau khi vệ sinh.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo hồ nước sạch, không có rác và bùn đất lắng đọng.

Đơn vị tính: 100m²/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX4.02.10	Vệ sinh, thay nước hồ phun và hồ không phun, hồ cảnh	*Vật liệu:*		
		Nước	m3	60
		Xà bông	kg	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	1,712
		Máy thi công:		
		Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	0,856

b) CX4.02.20 Vận hành máy bơm hồ phun

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ làm việc;

Mở tủ điều khiển, bật/đóng công tắc vận hành máy bơm, kiểm tra an toàn điện. Kiểm tra, thông thụt béc phun. Vệ sinh tủ điện, kiểm tra an toàn điện;

Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo máy bơm hoạt động bình thường, an toàn điện.

Đơn vị tính: 01 máy/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX4.02.20	Vận hành máy bơm hồ phun	*Nhân công:*		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,153

3. CX4.03.00 Duy trì tượng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Lau chùi, cọ rửa tượng; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo tượng được vệ sinh sạch sẽ.

Đơn vị tính: 01 tượng/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX4.03.10	Duy trì tượng (Tượng cao từ 2m – 4m; diện tích vệ sinh từ 4m^2 – 6m^2)	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,219

4.CX4.04.00 Bảo vệ công viên, mảng xanh

Thành phần công việc:

Thực hiện bảo vệ 3 ca/ngày-đêm.

Yêu cầu kỹ thuật:

Bố trí lực lượng bảo vệ cho phù hợp, đảm bảo trật tự khu vực và tài sản mà đơn vị được giao quản lý.

Đơn vị tính: 01ha/ngày- đêm

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Công viên	Mảng xanh
CX4.04.00	Bảo vệ công viên, mảng xanh	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	5	3
				1	2

PHẦN IV
ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN TRỒNG MỚI CÂY XANH

1. CX5.01.00 Trồng, bảo dưỡng cây xanh

a) CX5.01.10 Đào đất hố trồng cây

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc. Đào đất, xúc đất ra ngoài tập trung chuyển lên xe; thu dọn dụng cụ di chuyển đến vị trí tiếp theo. Thu gom rác, đá, xà bần (nếu có).

Yêu cầu kỹ thuật:

Hố đào phải đạt kích thước theo chỉ dẫn kỹ thuật.

Đơn vị tính: 01m^3

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX5.01.10	Đào đất hố trồng cây	*Nhân công:*		
		Bậc thợ bình quân 3,0/7	công	0,639

b) CX5.01.20 Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất trồng, phân hữu cơ từ vị trí tập kết đến từng hố trồng, cự ly bình quân 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Vận chuyển đất trồng, phân hữu cơ không để rơi vãi xung quanh.

Đơn vị tính: 01 hố

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
			Kích thước hố trồng (cm)		
			50x50x50	80x80x80	100x100x100
CX5.01.20	*Vật liệu:*				
	Đất trồng	m^3	0,07	0,17	0,45
	Phân hữu cơ	kg	4	9	16
	Nhân công:				
	Bậc thợ bình quân 3,0/7	công	0,036	0,0525	0,2
			1	2	3

c) CX5.01.30 Trồng cây xanh

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc;

Trồng cây vào hố, lấp đất. Lèn chặt đất, làm bồn, đóng cọc chống theo yêu cầu kỹ thuật;

Thu dọn dụng cụ, vệ sinh khu vực sau khi hoàn thành công việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

Quy cách cây trồng đạt kích thước theo quy định về cây trồng trên đường phố;

Cây sau khi trồng xanh tốt bình thường, cây không bị nghiêng, cọc chống phải thẳng, các cây cọc phải cắt dài bằng nhau và tương đối đồng đều.

Đơn vị tính: 01cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Kích thước bầu (cm)		
				Ø40	Ø60	Ø70
CX5.01.30	Trồng cây xanh	*Vật liệu:*				
		Cây trồng	cây	1	1	1
		Nẹp gỗ 2x7x40cm	cây	3	3	3
		Cọc chống cao 2,0m (đường kính giữa cây ≥ 6cm)	cây	3	3	3
		Đinh	kg	0,025	0,025	0,025
		Nhân công:				
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,0525	0,079	0,105
				1	2	3

d) CX5.01.40 Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng

Thành phần công việc:

Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu;

Tưới nước, vun bồn, sửa cọc chống, dọn dẹp vệ sinh trong vòng 90 ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cây sau thời gian bảo dưỡng 90 ngày phát triển xanh tốt, cây không bị nghiêng;

Xung quanh gốc cây không có rác, cỏ dại, các chồi nhánh được cắt tỉa gọn.

Đơn vị tính: 01 cây/ 90 ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Bơm điện 1,5KW	Bơm xăng 3CV
CX5.01.40	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng	*Nhân công:*			
		- Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,685	0,685
		Máy thi công:			
		- Máy bơm điện 1,5KW	ca	0,0792	
		- Máy bơm xăng 3CV	ca		0,0396
				1	2

Đơn vị tính: 01 cây/ 90 ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe bồn	Nước máy
CX5.01.40	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng	*Vật liệu:*			
		Nước	m^3	1,2	1,2
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,685	0,685
		Máy thi công:			
		Xe bồn $5m^3$	ca	0,039	
				3	4

2. CX5.02.00 Trồng, bảo dưỡng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây)

a) CX5.02.10 Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây, diện tích bình quân $3m^2$/bồn)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ lao động tại nơi làm việc;

Đào đất, xúc đất ra ngoài sâu 20cm;

Vận chuyển đất trồng và phân hữu cơ từ nơi tập trung đến các bồn, cự ly bình quân 100m;

Rải đất trồng vàphân hữu cơ vào bồn.Trồng cỏ vào bồn theo yêu cầu kỹ thuật;

Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Cỏ trồng vào đúng diện tích bồn, đảm bảo sau khi trồng cỏ phát triển tốt.

Đơn vị tính: 01m^2

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX5.02.10	Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây, diện tích bình quân 3m^2/bồn)	*Vật liệu:*		
		Cỏ lá gừng	m^2	1
		Đất trồng	m^3	0,2
		Phân hữu cơ	kg	2
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,047

b) CX5.02.20 Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

Tưới nước bằng xe bồn, chăm sóc, nhổ cỏ dại, dọn vệ sinh.

Yêu cầu kỹ thuật:

Bồn cỏ sau khi bảo dưỡng 30 ngày đạt độ phủ kín, đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 5cm.

Đơn vị tính: 01 bồn/30 ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX5.02.20	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	*Vật liệu:*		
		Nước	m^3	0,9
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,285
		Máy thi công:		
		Xe bồn 5m^3	ca	0,027

3. CX5.03.00 Trồng mới và bảo dưỡng cây hoa, cây cảnh, cây hàng rào, thảm cỏ và chậu cảnh

a) CX5.03.10 Vận chuyển đất trồng cây

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ lao động;

Vận chuyển đất trồng từ nơi tập trung đến vị trí đổ, cự ly bình quân 100m;

Ban gạt đất để trồng hoa, cỏ, cây cảnh.

Yêu cầu kỹ thuật:

Chiều dày đất trồng tối thiểu để trồng cỏ là 10cm, để trồng hoa, cây cảnh là 20cm.

Đơn vị tính: 01m³

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX5.03.10	Vận chuyển đất trồng cây	*Vật liệu:*		
		Đất trồng	m^3	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,197

b) CX5.03.20 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trổ hoa

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến hố trồng (cự ly bình quân 30m);

Rải phân hữu cơ;

Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ;

Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Trồng thẳng cây, lèn chặt gốc; đóng cọc chống (đường kính 6 cm, chiều dài 1,5 m), buộc giữ vào thân cây bằng dây nilon; tưới bảo dưỡng, đảm bảo cây sau khi trồng được tháo bao bó bầu, cây không bị gãy cành, phát triển bình thường.

Đơn vị tính: 01 cây

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức						
			Kích thước bầu (cm)						
			15x15	20x20	30x30	40x40	50x50	60x60	70x70
CX5.03.20	*Vật liệu:*								
	Cây trồng	cây	1	1	1	1	1	1	1
	Dây nilon	kg	0,025	0,025	0,035	0,045	0,07	0,075	0,1
	Cọc chống	cây	1	1	1	1	3	3	3
	Phân hữu cơ	kg	2	2,5	3	5	6	7,5	9
	Nhân công:								
	Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,03	0,0349	0,0525	0,071	0,105	0,145	0,193
			1	2	3	4	5	6	7

c) CX5.03.30 Trồng cây trang trí

CX5.03.31 Trồng hoa giỏ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến hố trồng (cự ly bình quân 30m);

Rải phân hữu cơ (3kg/m^2);

Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ;

Chùi rửa dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng, thu dọn rác trong phạm vi 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo hoa giỏ sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh. Tùy theo chủng loại phải có hoa và tạo được màu sắc. Hoa không bị dập, gãy, màu sắc hài hòa.

Đơn vị tính: 10m^2

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX5.03.31	Trồng hoa giỏ	*Vật liệu:*		
		Hoa giỏ	giỏ	160
		Phân hữu cơ	kg	30
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,219

CX5.03.32: Trồng cây lá màu, bồn cảnh

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến hố trồng (cự ly bình quân 30m);

Rải phân hữu cơ (3kg/m^2);

Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ;

Chùi rửa dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng, thu dọn rác trong phạm vi 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo giỏ hoa, cây lá màu sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX5.03.32	Trồng cây lá màu, bồn cảnh	*Vật liệu:*		
		Cây lá màu	giỏ	1.600
		Phân hữu cơ	kg	300
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	3,15

d. CX5.03.40: Trồng cây hàng rào

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến hố trồng (cự ly bình quân 30m);

Rải phân hữu cơ (3kg/m²);

Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ;

Chùi rửa dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX5.03.40	Trồng cây hàng rào	*Vật liệu:*		
		Cây hàng rào (3-5 cành/giỏ)	giỏ	2.500
		Phân hữu cơ	kg	300
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	3,15

e) CX5.03.50 Trồng cỏ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động;

Vận chuyển cỏ, phân hữu cơ bằng thủ công đến vị trí trồng (cự ly bình quân 30m);

Rải đều phân hữu cơ trên diện tích trồng cỏ (2kg/m²);

Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ;

Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cỏ sau khi trồng đạt độ phủđều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 05 cm.

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Cỏ lá gừng	Cỏ nhung
CX5.03.50	Trồng cỏ	*Vật liệu:*			
		Cỏ giống	m^2	100	100
		Phân hữu cơ	kg	200	200
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2,19	3,15
				1	2

h) CX5.03.60 Trồng cây vào chậu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc;

Đổ đất phân vào chậu, trồng cây vào chậu theo yêu cầu kỹ thuật;

Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ cất vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo cây sau khi trồng vào chậu phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: 01 chậu

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
			Kích thước chậu (cm)			
			30x30	50x50	70x70	80x80
CX5.03.60	*Vật liệu:*					
	Cây	cây	1	1	1	1
	Đất	m^3	0,0081	0,0375	0,1029	0,1536
	Phân hữu cơ	kg	0,4	2	6	9
	Nhân công:					
	Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,022	0,039	0,098	0,131
			1	2	3	4

g) CX5.03.70 Bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào

Thành phần công việc:

Tưới bảo dưỡng 30 ngày sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

Sau thời gian bảo dưỡng 30 ngày,thảm cỏ, cây trang trí phát triển bình thường, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, được cắt tỉa gọn theo quy định; thảm cỏ phải đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều.

CX5.03.71 Bằng nước giếng khoan

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Bơm xăng 3CV	Bơm điện 1,5KW
CX5.03.71	Bằng nước giếng khoan	*Nhân công:*			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2,37	2,37
		Máy thi công:			
		Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	0,904	
		Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca		0,72
				1	2

CX5.03.72 Bằng thủ công

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX5.03.72		*Vật liệu:*		
		Nước	m3	30
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2,88
				3

CX5.03.73 Bằng xe bồn

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe bồn 5m³	Xe bồn 8m³
CX5.03.73	Bằng xe bồn	*Vật liệu:*			
		Nước	m³	30	30
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	4,74	4,32
		Máy thi công:			
		Xe bồn	ca	2,37	1,4
				4	5

h) CX5.03.80 Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh trổ hoa, cảnh tạo hình, cây cảnh trồng chậu

Thành phần công việc:

Tưới bảo dưỡng 30 ngày sau khi trồng;

Tưới rót vào gốc cây, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

CX5.03.81 Bằng nước giếng khoan

Đơn vị tính: 100 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Bơm xăng 3CV	Bơm điện 1,5KW
CX5.03.81	Bằng nước giếng khoan	*Nhân công:*			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2,37	2,37
		Máy thi công:			
		Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	0,315	
		Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca		0,489
				1	2

CX5.03.82 Bằng thủ công

Đơn vị tính: 100 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX5.03.82	Bằng thủ công	*Vật liệu:*		
		Nước	m^3	10
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2,94
				3

CX5.03.83 Bằng xe bồn

Đơn vị tính: 100 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe bồn $5m^3$	Xe bồn $8m^3$
CX5.03.83	Bằng xe bồn	*Vật liệu:*			
		Nước	m3	10	10
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2,295	2,193
		Máy thi công:			
		Xe bồn	ca	0,66	0,393
				4	5

4. CX5.04.00 Đánh số cây xanh

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ;

Xác định cây và vị trí đánh số, làm sạch vị trí cần sơn, cố định bảng số, sơn số;

Ghi chép, thu dọn dụng cụ, vệ sinh hiện trường.

Đơn vị tính: 10 cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX5.04.00	Đánh số cây xanh	*Vật liệu*		
		Sơn trắng	kg	0,055
		Nhân công		
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,131

PHẦN V
ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

1. CX6.01.00 Vận hành hệ thống tưới nước tự động

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ làm việc, kiểm tra lưới điện hệ thống tưới nước. Kiểm tra các bộ phận, linh kiện của tủ điện; cài đặt các chế độ hoạt động; Khởi động hệ thống tưới;

Di chuyển, quan sát từng đầu phun – vòi (béc) phun để nhận dạng tình trạng bất thường của đầu phun – vòi (béc) phun như nghẹt, nứt, lỏng, lệch, mất. Xử lý tình trạng bất thường (nếu có) các đầu phun – vòi (béc) phun (đối với bất thường nhỏ có thể thực hiện ngay);

Kết thúc tưới, ghi chép nhật ký, kiến nghị sửa chữa, thay thế nếu cần thiết. Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc, lau rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo hệ thống hoạt động bình thường, an toàn điện.

Thời gian: Hàng ngày.

Đơn vị tính: kênh/lần.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian tưới 1 kênh/ Định mức	
				20 phút	25 phút
CX6.01.00	Vận hành hệ thống tưới nước tự động	*Nhân công:*			
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,023	0,026
		Máy thi công:			
		Máy bơm nước	ca	0,042	0,052
				1	2

2. CX6.02.00 Vận hành hệ thống tưới nước bán tự động

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, kiểm tra hệ thống, vận hành máy bơm; Kiểm tra điều chỉnh các béc tưới đúng yêu cầu; Kiểm tra thời gian tưới, đóng, mở chuyển van tưới;

Di chuyển, quan sát từng đầu phun – vòi (béc) phun để nhận dạng tình trạng bất thường của đầu phun – vòi (béc) phun như nghẹt, nứt, lỏng, lệch, mất. Xử lý tình trạng bất thường (nếu có) các đầu phun – vòi (béc) phun (đối với bất thường nhỏ có thể thực hiện ngay);

Kết thúc tưới, ghi chép, kiến nghị sửa chữa, thay thế nếu cần thiết. Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc, lau rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo hệ thống hoạt động bình thường, an toàn điện.

Thời gian: Hàng ngày.

Đơn vị tính: kênh/lần.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thời gian tưới 1 kênh/ Định mức	
				20 phút	25 phút
CX6.02.00	Vận hành hệ thống tưới nước bán tự động	*Nhân công:*			
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,033	0,035
		Máy thi công:			
		Máy bơm nước	ca	0,042	0,052
				1	2

3. CX6.03.00 Vệ sinh vòi (béc) phun của hệ thống tưới nước tự động và bán tự động.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ làm việc. Vệ sinh đầu vòi (béc) phun. Kiến nghị sửa chữa, thay thế nếu hư hỏng. Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc, lau rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo các vòi (béc) phun hoạt động bình thường.

Tần suất thực hiện: Theo quy định của nhà sản xuất.

Đơn vị tính: 10 cái/lần.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX6.03.00	Vệ sinh vòi (béc) phun của hệ thống tưới nước tự động và bán tự động	*Nhân công:*		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,032

4. CX6.04.00 Kiểm tra bộ phận cảm ứng mưa của hệ thống tưới nước tự động.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ làm việc. Bật máy bơm. Đổ nước vào bộ cảm ứng mưa (khi trời không mưa) để kiểm tra. Làm khô bộ phận cảm ứng mưa và kiểm tra lại. Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc. Kiến nghị thay thế, sửa chữa (nếu cần thiết).

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo phát hiện ra các hư hỏng hoặc các hoạt động không bình thường của bộ phận cảm ứng mưa – hệ thống tưới nước tự động.

Tần suất thực hiện: Theo quy định của nhà sản xuất.

Đơn vị tính: cái/lần.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX6.04.00	Kiểm tra bộ phận cảm ứng mưa của hệ thống tưới nước tự động	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,022

5. CX6.05.00 Kiểm tra, vệ sinh van điện từ của hệ thống tưới nước tự động.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ làm việc; Kiểm tra, vệ sinh van điện từ theo đúng yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc; Ghi chép và báo cáo các hư hỏng của van (nếu có).

Yêu cầu kỹ thuật:

Đảm bảo van hoạt động bình thường.

Tần suất thực hiện: Theo quy định của nhà sản xuất.

Đơn vị tính: cái/lần.

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CX6.05.00	Kiểm tra, vệ sinh van điện từ của hệ thống tưới nước tự động	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,045

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
Phần I	**Thuyết minh định mức**	2
Phần II	**Định mức dự toán duy trì cây xanh**	4
Chương I	**Duy trì thảm cỏ**	4
CX1.01.00	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	4
CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	4
CX1.01.20	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	5
CX1.01.30	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn	5
CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm	5
CX1.01.50	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	6
CX1.01.60	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn	6
CX1.02.00	Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	6
CX1.02.10	Phát thảm cỏ bằng máy	7
CX1.02.20	Phát thảm cỏ thủ công	7
CX1.03.00	Xén lề cỏ	7
CX1.04.00	Làm cỏ tạp	8
CX1.05.00	Trồng dặm cỏ	8
CX1.06.00	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	9
CX1.07.00	Bón phân thảm cỏ	9
Chương II	**Duy trì cây trang trí**	11
CX2.01.00	Duy trì bồn hoa	11
CX2.01.10	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	11
CX2.01.20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	12
CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	12
CX2.02.00	Công tác thay hoa bồn hoa	12

CX2.03.00	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	13
CX2.04.00	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	14
CX2.05.00	Duy trì bồn cảnh lá mầu	14
CX2.06.00	Duy trì cây hàng rào, đường viền	15
CX2.07.00	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	15
CX2.08.00	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	16
CX2.08.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm	17
CX2.08.20	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	17
CX2.08.30	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	18
X2.09.00	Duy trì cây cảnh trổ hoa	18
CX2.10.00	Trồng dặm cây cảnh trổ hoa	19
CX2.11.00	Duy trì cây cảnh tạo hình	19
CX2.12.00	Tưới nước cây cảnh trồng chậu	19
CX2.12.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	20
CX2.12.20	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	20
CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	21
CX2.13.00	Thay đất, phân chậu cảnh	21
CX2.14.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	21
CX2.15.00	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	22
CX2.16.00	Thay chậu hỏng, vỡ	22
CX2.17.00	Duy trì cây leo	23
Chương III	**Duy trì cây bóng mát**	24
CX3.01.00	Duy trì cây bóng mát mới trồng	24
CX3.02.00	Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát (diện tích thảm cỏ bình quân $3m^2$/bồn)	25
CX3.03.00	Duy trì cây bóng mát loại 1	26
CX3.04.00	Duy trì cây bóng mát loại 2	26
CX3.05.00	Duy trì cây bóng mát loại 3	27
CX3.06.00	Giải tỏa cành cây gẫy	28
CX3.07.00	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	28
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	29

CX3.09.00	Giải tỏa cây gẫy, đổ	29
CX3.10.00	Đốn hạ cây sâu bệnh	30
CX3.11.00	Quét vôi gốc cây	30
Phần III	**Định mức dự toán duy trì công viên, mảng xanh**	32
CX4.01.00	Vệ sinh trong công viên, mảng xanh	32
CX4.01.10	Quét rác	32
CX4.01.20	Nhặt rác	32
CX4.01.30	Vệ sinh ghế ngồi	33
CX4.01.40	Làm cỏ đường đi	34
CX4.02.00	Duy trì hồ phun và hồ không phun, hồ cảnh	34
CX4.02.10	Vệ sinh, thay nước	34
CX4.02.20	Vận hành máy bơm hồ phun	35
CX4.03.00	Duy trì tượng	35
CX4.04.00	Bảo vệ công viên, mảng xanh	36
Phần IV	**Định mức dự toán trồng mới cây xanh**	37
CX5.01.00	Trồng, bảo dưỡng cây xanh	37
CX5.01.10	Đào đất hố trồng cây	37
CX5.01.20	Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây	37
CX5.01.30	Trồng cây xanh	38
CX5.01.40	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng	38
CX5.02.00	Trồng, bảo dưỡng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây)	39
CX5.02.10	Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây, diện tích bình quân $3m^2$/bồn)	39
CX5.02.20	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	40
CX5.03.00	Trồng mới và bảo dưỡng cây hoa, cây cảnh, cây hàng rào, thảm cỏ và chậu cảnh	40
CX5.03.10	Vận chuyển đất trồng cây	40
CX5.03.20	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trổ hoa	41
CX5.03.30	Trồng cây trang trí	42
CX5.03.31	Trồng hoa giỏ	42
CX5.03.32	Trồng cây lá màu, bồn cảnh	42
CX5.03.40	Trồng cây hàng rào	43

CX5.03.50	Trồng cỏ	43
CX5.03.60	Trồng cây vào chậu	44
CX5.03.70	Bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào	45
CX5.03.71	Bằng nước giếng khoan	45
CX5.03.72	Bằng thủ công	45
CX5.03.73	Bằng xe bồn	46
CX5.03.80	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh trổ hoa, cảnh tạo hình, cây cảnh trồng chậu	46
CX5.03.81	Bằng nước giếng khoan	46
CX5.03.82	Bằng thủ công	47
CX5.03.83	Bằng xe bồn	47
CX5.04.00	Đánh số cây xanh	47
Phần V	**Định mức dự toán một số công tác khác**	48
CX6.01.00	Vận hành hệ thống tưới nước tự động	48
CX6.02.00	Vận hành hệ thống tưới nước bán tự động	48
CX6.03.00	Vệ sinh vòi (béc) phun của hệ thống tưới nước tự động và bán tự động	49
CX6.04.00	Kiểm tra bộ phận cảm ứng mưa của hệ thống tưới nước tự động	50
CX6.05.00	Kiểm tra, vệ sinh van điện từ của hệ thống tưới nước tự động	50

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

PHỤ LỤC 02: ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

NĂM 2024

PHẦN I
THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC

I. CĂN CỨ LẬP ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Văn bản số 5898/BXD-KTXD ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc định mức dịch vụ sự nghiệp công bổ sung trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

II. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

Nội dung định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bao gồm mức hao phí vật liệu, mức hao phí nhân công và mức hao phí máy, thiết bị thi công.

1. Mức hao phí vật liệu:

Là số lượng vật liệu chính, phụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác theo yêu cầu kỹ thuật của công việc đó. Trong định mức đã kể đến hao hụt trong quá trình thi công.

2. Mức hao phí nhân công:

Là mức hao phí lao động cần thiết tính bằng ngày công lao động trực tiếp, để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác theo đúng theo yêu cầu quy trình kỹ thuật của công việc đó.

3. Mức hao phí máy, thiết bị thi công:

Là mức hao phí máy cần thiết (kể cả máy chính, máy phụ và máy công cụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

III. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐỊNH MỨC

Định mức được trình bày theo nhóm, loại của các công tác duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng. Mỗi định mức được trình bày gồm thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng được kết cấu thành 2 phần:

1. Phần I: Thuyết minh định mức.

2. Phần II: Định mức dự toán. gồm 08 chương:

a) Chương I: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn.

b) Chương II: Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện.

c) Chương III: Lắp đặt các loại đèn sân vườn.

d) Chương IV: Lắp đặt đèn trang trí.

e) Chương V: Duy trì lưới điện chiếu sáng.

h) Chương VI: Duy trì trạm đèn.

g) Chương VII: Một số công tác khác.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

PHẦN II
ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN
CHƯƠNG I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHOÁ ĐÈN

1. CS.1.01.00 Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang.

Thành phần công việc:

Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.

Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.

Đào mà, hố móng.

Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức				
				Cột bê tông chiều cao cột (m)		Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)		
				≤ 10	> 10	≤ 8	≤ 10	≤ 12
CS.1.01.1	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công	*Vật liệu:*						
		Cột đèn	cột	1	1	1	1	1
		Nhân công:						
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	4,5	5	3	4,5	5
CS.1.01.2	Lắp dựng cột đèn bằng máy	*Vật liệu:*						
		Cột đèn	cột	1	1	1	1	1
		Nhân công:						
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2,5	3,5	2,5	2,5	3
		Máy thi công:						
		Cần trục ô tô sức nâng 3 tấn	ca	0,15	0,20	0,10	0,10	0,15
CS.1.01.3	Vận chuyển cột đèn	*Máy thi công:*						
			ca	0,025	0,025	0,025	0,025	0,025

		Ô tô tải 10 tấn						
		Cần trục ô tô sức nâng 3 tấn	ca	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
				1	2	3	4	5

2. CS.1.02.00 Lắp chụp đầu cột

a) CS.1.02.10 Lắp chụp đầu cột mới

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.

Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 chiếc

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Chiều dài cột (m) ≤ 10,5	Chiều dài cột (m) > 10,5
CS.1.02.1	Lắp chụp đầu cột (cột mới)	*Vật liệu:*			
		Chụp đầu cột (cột mới)	bộ	1	1
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,5	0,55
		Máy thi công:			
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m	ca	0,15	
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 18m	ca		0,15
				1	2

b) CS.1.02.20 Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.

Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.

Tháo kéo lại dây.

Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.

Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 chiếc

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.1.02.2	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	*Vật liệu:*		
		Chụp đầu cột tận dụng	bộ	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,5
		Máy thi công:		
		Xe nâng 12m	ca	0,15

3. CS.1.03.00 Lắp cần đèn các loại

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.

Cắt điện, giám sát an toàn lao động.

Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.1.03.10 Lắp cần đèn Φ60

Đơn vị tính: 1 cần đèn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Chiều dài cần đèn (m) ≤ 2,8 m	Chiều dài cần đèn (m) ≤ 3,2 m	Chiều dài cần đèn (m) ≤ 3,6 m
CS.1.03.1	Lắp cần đèn Φ 60	*Vật liệu:*				
		Cần đèn	bộ	1	1	1
		Nhân công:				
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,95	1,05	1,14
		Máy thi công:				
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m	ca	0,15	0,15	0,15
				1	2	3

b) CS.1.03.20 Lắp cần đèn chữ S

Đơn vị tính: 1 cần đèn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Chiều dài cần đèn (m) ≤ 2,8	Chiều dài cần đèn (m) ≤ 3,2
CS.1.03.2	Lắp cần đèn chữ S	*Vật liệu:*			
		Cần đèn chữ S	bộ	1	1
		Tay bắt cần	Cái	1	1
		Bulong M16x250	Bộ	4	4
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1	1,15
		Máy thi công:			
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m	ca	0,17	0,17
				1	2

c) CS.1.03.30 Lắp cần đèn sợi tóc Φ48

Đơn vị tính: 1 cần đèn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Chiều dài cần đèn (m) ≤ 1,5	Chiều dài cần đèn (m) ≤ 2,0
CS.1.03.3	Lắp cần đèn sợi tóc Φ 48	*Vật liệu:*			
		Cần đèn	bộ	1	1
		Bulong M16x250	cái	2	2
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,8	0,8
		Máy thi công:			
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 9m	ca	0,1	0,1
				1	2

4. CS.1.04.10 Lắp choá đèn (lắp lốp), chao cao áp

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m

Kiểm tra, thử bóng và choá đèn

Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh

Đơn vị tính: 1 choá

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				Choá cao áp ở độ cao		Chao cao áp	Choá huỳnh quang
				≤ 12m	>12m		
CS.1.04.1	Lắp choá đèn (lắp lốp), chao cao áp	*Vật liệu:*					
		Choá đèn	bộ	1	1	1	1
		Nhân công:					
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,5	0,7	0,3	0,5
		Máy thi công:					
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m	ca	0,15		0,15	0,15
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 18m	ca		0,15		
				1	2	3	4

5. CS.1.05.00 Lắp các loại xà, sứ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m

Đánh dấu đúng kích thước lỗ

Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao

Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.1.05.10 Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.1.05.1	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	*Nhân công:*		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,25
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều cao thang: tới 9m	ca	0,15

b) CS.1.05.20 Lắp xà dọc

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.1.05.2	Lắp xà dọc	*Vật liệu:*		
		Xà dọc	bộ	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,25
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 12m	ca	0,15

c) CS.1.05.30 Lắp xà ngang bằng máy

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Loại xà ≤ 1m	Loại xà > 1m
CS.1.05.3	Lắp xà ngang bằng máy	*Vật liệu:*			
		Xà ngang	bộ	1	1
		Nhân công			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,40	0,50
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,10	0,10
				1	2

d) CS.1.05.40 Lắp xà ngang bằng thủ công

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Loại xà ≤ 1m	Loại xà ≤ 1m
CS.1.05.4	Lắp xà ngang bằng thủ công	*Vật liệu:*			
		Xà ngang	bộ	1	1
		Nhân công			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,8	1,0
				1	2

Ghi chú:

Định mức trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì định mức nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.

Nếu lắp xà kép, xà néo thì định mức nhân công điều chỉnh với hệ số 1,2.

6. CS.1.06.00 Lắp đặt hệ thống tiếp địa, bộ néo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m

Đóng cọc tiếp địa

Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa

Đấu nối tiếp địa vào cột đèn

Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.1.06.10 Làm tiếp địa cho cột điện

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.1.06.1	Làm tiếp địa cho cột điện	*Vật liệu:*		
		Cọc tiếp địa có râu	bộ	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,47

b) CS.1.06.20 Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.1.06.2	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	*Vật liệu:*		
		Tiếp địa 6 cọc	bộ	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,4
		Máy thi công:		
		Máy hàn 23KW	ca	0,1

c) CS.1.06.30 Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.1.06.3	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo	*Vật liệu:*		
		Tiếp địa	bộ	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,5
		Máy thi công:		
		Máy hàn 23KW	ca	0,3
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,15

CHƯƠNG II

KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN

1. CS.2.01.10 Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí

Cảnh giới, giám sát an toàn

Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ

Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp

Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Tiết diện dây 6 ÷ 25mm2	Tiết diện dây 26 ÷ 50mm2
CS.2.01.00	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng	*Vật liệu:*			
		Dây, cáp điện	m	101,5	101,5
		Thép văng Ø4 mạ kẽm	m		101,5
		Thép buộc Ø1,5 mạ kẽm	kg		1,5
		Băng dính	cuộn	1	1
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,50	2,50
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,25	1,00
				1	2

Ghi chú:

Kéo dây tiết diện > 25 mm2, cáp tiết diện >50mm2 thì định mức nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

2. CS.2.02.00 Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha

Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp

Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

a) CS.2.02.10 Làm đầu cáp khô

Đơn vị tính: 1 đầu cáp

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.02.1	Làm đầu cáp khô	*Vật liệu:*		
		Đầu cốt đồng	bộ	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,4

b) CS.2.02.20 Lắp cầu chì đuôi cá

Đơn vị tính: 1 cầu chì

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.02.2	Lắp cầu chì đuôi cá	*Vật liệu:*		
		Cầu chì	cái	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,25

3) CS.2.03.10 Rải cáp ngầm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí

Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí

Đặt lưới bảo vệ

Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.03.1	Rải cáp ngầm	*Vật liệu:*		
		Cáp ngầm	m	101,5
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	1,5

4. CS.2.04.10 Luồn cáp cửa cột

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng

Quấn cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp

Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột

Lấp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 đầu cáp

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.04.1	Luồn cáp cửa cột	*Nhân công:*		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,25

5. CS.2.05.00 Đánh số cột

a) CS.2.05.10 Đánh số cột bê tông ly tâm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 10 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.05.1	Đánh số cột BTLT	*Vật liệu:*		
		Sơn đen	kg	0,14
		Sơn trắng	kg	0,7
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	công	1,7

b) CS.2.05.20 Đánh số cột thép

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 10 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.05.2	Đánh số cột thép	*Vật liệu:*		
		Sơn xịt	kg	0,14
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	công	1,7

6. CS.2.06.00 Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột

a) CS.2.06.10 Lắp bảng điện cửa cột

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột

Định vị và lắp bulông

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 bảng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.06.1	Lắp bảng điện cửa cột	*Vật liệu:*		
		Bảng điện	bảng	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,15

b) CS.2.06.20 Lắp cửa cột

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột

Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột

Lắp cửa cột

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 cửa

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị		Định mức
CS.2.06.2	Lắp cửa cột	*Vật liệu:*			
		Cửa cột	cửa		1
		Que hàn	kg		0,2
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công		0,30
		Máy thi công:	ca		0,1
		Máy hàn 14 kw			

7. CS.2.07.00 Luồn dây lên đèn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.2.07.10 Luồn dây từ cáp treo lên đèn

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	*Vật liệu:*		
		Dây dẫn	m	101,5
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2,5
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	1,00

b) CS.2.07.20 Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn

Đơn vị tính: 100 m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	*Vật liệu:*		
		Dây dẫn	m	101,5
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2,5

8. CS.2.08.00 Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng

a) CS.2.08.10 Lắp giá đỡ tủ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí

Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.08.1	Lắp giá đỡ tủ	*Vật liệu:* Giá đỡ tủ *Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	 bộ công	 1 2,5

b) CS.2.08.20 Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mặt bằng xác định vị trí

Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ

Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.2.08.2	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	*Vật liệu:* Tủ điện *Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	 bộ công	 1 2,35

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt tủ điện ở độ cao ≥ 2m được bổ sung định mức máy thi công (xe thang 9m) bằng 0,2 ca

CHƯƠNG III
LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

1. CS.3.01.10 Lắp dựng cột đèn sân vườn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m

Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Lắp đặt bằng thủ công	Lắp đặt bằng cơ giới
CS.3.01.1	Lắp dựng cột đèn sân vườn	*Vật liệu:*			
		Cột đèn	cột	1	1
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	3	1,5
		Máy thi công:			
		Cần trục ô tô sức nâng 3 Tấn	ca	-	0,2
				1	2

2. CS.3.02.10 Lắp đặt đèn lồng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư

Đục lỗ bắt tay đèn lồng

Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn

Kiểm tra hoàn thiện

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.3.02.1	Lắp đặt đèn lồng	*Vật liệu:*		
		Đèn lồng	bộ	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,6
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9 m	ca	0,15

3. CS.3.03.10 Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư

Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Kiểm tra hoàn thiện

Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				Đèn cầu	Đèn nấm	Đèn chiếu sáng thảm cỏ
CS.3.03.1	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ	*Vật liệu:*				
		Đèn	bộ	1	1	1
		Nhân công:				
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,2	0,3	0,6
		Máy thi công:				
		Xe thang chiều dài thang: tới 9 m	ca	0,15	0,15	-
				1	2	3

CHƯƠNG IV: LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

1. CS.4.01.00 Lắp đèn màu ngang đường

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt

Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .

Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn

Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.4.01.10 Lắp đèn bóng ốc ngang đường

Đơn vị tính: 100 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Lắp đặt Ngang đường	Lắp đặt Ngã 3 - Ngã 4
CS.4.01.1	Lắp đèn bóng ốc ngang đường	*Vật liệu:*			
		Sắt Φ 4	m	30	140
		Bóng đèn ốc	bóng	103	103
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	4	6
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	1,00	1,50
				1	2

b) CS.4.01.20 Lắp đèn dây rắn ngang đường

Đơn vị tính: 10 m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Lắp đặt Ngang đường	Lắp đặt Ngang đường
CS.4.01.2	Lắp đèn dây rắn ngang đường	*Vật liệu:*			
		Đèn dây rắn	m	10	10
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,0	1,5
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,2	0,3
				1	2

2. CS.4.02.00 Lắp đèn trang trí viền công trình kiến trúc

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt

Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối

Lắp đèn cố định viền trang trí kiến trúc

Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ

Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha

Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.4.02.10 Lắp đèn bóng ốc viền công trình kiến trúc

Đơn vị tính: 100 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Độ cao H < 3m	Độ cao H ≥ 3m
CS.4.02.1	Lắp đèn bóng ốc viền công trình kiến trúc	*Vật liệu:*			
		Đèn bóng ốc	bóng	103	103
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	5,0	6,5
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	1,00	1,50
				1	2

b) CS.4.02.20 Lắp đèn dây rắn viền kiến trúc

Đơn vị tính: 10 m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Độ cao H < 3m	Độ cao H ≥3m
CS.4.02.2	Lắp đèn dây rắn viền công trình kiến trúc	*Vật liệu:*			
		Đèn dây rắn	m	10	10
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,0	1,3
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,1	0,2
				1	2

3. CS.4.03.00 Lắp đèn màu trang trí cây

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt

Trải dây đèn lên cây

Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ

Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha

Kiểm tra, xử lý tiếp xúc

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.4.03.10 Lắp đèn bóng ốc trang trí cây

Đơn vị tính: 100 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Độ cao H < 3m	Độ cao H ≥ 3m
CS.4.03.1	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây	*Vật liệu:*			
		Đèn bóng ốc	bóng	103	103
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	3,5	5
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,2	0,4
				1	2

b) CS.4.03.20 Lắp đèn bóng 3W trang trí cây

Đơn vị tính: 1dây (100 bóng)

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Độ cao H < 3m	Độ cao H ≥ 3m
CS.4.03.2	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây	*Vật liệu:*			
		Đèn bóng 3W	bóng	100	100
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,1	0,2
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,025	0,03
				1	2

4. CS.4.04.00 Lắp đèn màu viền khẩu hiệu, biểu tượng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt

Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu.

Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha

Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc. Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.4.04.10 Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng

Đơn vị tính: 100 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Độ cao H < 3m	Độ cao H ≥ 3m
CS.4.04.1	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng	*Vật liệu:*			
		Đèn bóng ốc	bóng	103	103
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	4,0	5,2
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,8	1,2
				1	2

b) CS.4.04.20 Lắp đèn dây rắn viền khẩu hiệu, biểu tượng

Đơn vị tính: 10 m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Độ cao H < 3m	Độ cao H ≥ 3m
CS.4.04.2	Lắp đèn dây rắn viền khẩu hiệu, biểu tượng	*Vật liệu:*			
		Đèn dây rắn	m	10	10
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,0	1,3
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,15	0,30
				1	2

c) CS.4.04.30 Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng

Đơn vị tính: 10 m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Độ cao H < 3m	Độ cao H ≥ 3m
CS.4.04.3	Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng	*Vật liệu:*			
		Đèn ống	m	10	10
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	3	4
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,2	0,4
				1	2

5. CS.4.05.00 Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt

Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mồi theo vị trí thiết kế

Kéo dây nguồn đấu điện

Kiểm tra, hoàn chỉnh

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

a) CS.4.05.10 Lắp đèn pha trên cạn

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Độ cao H < 3m	Độ cao H ≥ 3m
CS.4.05.1	Lắp đèn pha trên cạn	*Vật liệu:*			
		Đèn pha	bộ	1	1
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1	1,3
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,15	
		- Xe nâng - chiều dài nâng: tới 18m	ca		0,18
				1	2

b) CS.4.05.20 Lắp đèn pha dưới nước

Đơn vị tính: 1 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
CS.4.05.2	Lắp đèn pha dưới nước	*Vật liệu:*		
		Đèn pha	bộ	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,8

6. CS.4.06.00 Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt

Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá

Kiểm tra, hoàn chỉnh

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.4.06.10 Lắp khung kích thước 1m x 2m

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Độ cao H < 3m	Độ cao H ≥ 3m
CS.4.06.1	Lắp khung kích thước 1m x 2m	*Vật liệu:*			
		Khung 1mx2m	bộ	1	1
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,5	2,0
		Máy thi công:			
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,16	0,24
				1	2

b) CS.4.06.20 Lắp khung kích thước 1m x 2m <Khung< 2m x 2m

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Độ cao H < 3m	Độ cao H ≥ 3m
CS.4.06.2	Lắp khung kích thước >1m x 2m	*Vật liệu:*			
		Khung > 1mx2m	bộ	1	1
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	2,0	2,6
		Máy thi công:			
		Xe nâng chiều dài nâng: tới 12m	ca	0,2	0,3
				1	2

7. CS.4.07.10 Lắp bộ điều khiển nhấp nháy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt

Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				2 ÷ 3 kênh	≥ 4 kênh
CS.4.07.1	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy	*Vật liệu:*			
		Bộ điều khiển nhấp nháy	bộ	1	1
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,0	1,5
				1	2

CHƯƠNG V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

1. CS.5.01.00 Thay bóng đèn sợi tóc, đèn cao áp, đèn ống

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp

Cảnh giới đảm bảo giao thông

Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới

Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lốp đèn

Giám sát an toàn, hoàn thiện

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.5.01.10 Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công

Đơn vị tính: 20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.01.1	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Bóng đèn 75 -100W	bóng	20
		Dây điện 1x1	m	6
		Đui đèn ống	đui	6
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	3,6

b) CS.5.01.20 Thay bóng cao áp

CS.5.01.2a Thay bóng cao áp bằng máy

Đơn vị tính: 20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức		
				H < 10m	10m≤H <18m	18m≤H <24m
CS.5.01.2a	Thay bóng cao áp bằng máy	*Vật tư, vật liệu:*				
		Bóng cao áp	bóng	20	20	20
		Dây điện 1x1	m	6	6	6
		Đui E40	đui	2	2	2

		Nhân công: Bậc thợ bình quân 4/7	công	4	5	7
		Máy thi công: Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	1		
		- Xe nâng - chiều cao nâng: tới 18m	ca		1,2	
		- Xe nâng - chiều cao nâng: tới 24m	ca			1,3
				1	2	3

CS.5.01.2b Thay bóng cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính: 20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức (H < 10m)
CS.5.01.2b	Thay bóng cao áp bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Bóng cao áp	bóng	20
		Dây điện 1x1	m	6
		Đui E40 hoặc E27	đui	2
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	7,2

c) CS.5.01.30 Thay bóng đèn ống

CS.5.01.3a Thay bóng đèn ống bằng máy

Đơn vị tính: 20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	*Vật tư, vật liệu:*		
		Bóng đèn ống	bóng	20
		Dây điện 1x1	m	5
		Đui đèn ống	đui	4
		Tắc te	cái	8
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	4
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	1

CS.5.01.3b Thay bóng đèn ống bằng thủ công

Đơn vị tính: 20 bóng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
CS.5.01.3b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Bóng đèn ống	bóng	20
		Dây điện 1x1	m	5
		Đui đèn ống	đui	4
		Tắc te	cái	8
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	7,2

2. CS.5.02.00 Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư

Sửa chữa chi tiết tháo lốp cũ, lắp lốp mới

Giám sát an toàn, hoàn thiện

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a)CS.5.02.10 Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy

Đơn vị tính: 10 lốp

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức					
				Lốp đơn			Lốp kép		
				H<12m	12m≤H <18m	18m≤H <24m	H<12 m	12m≤H <18m	18m≤H <24m
CS.5.02.1	Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy	*Vật tư:* - Lốp đèn	cái	10	10	10	10	10	10
		Nhân công: - Bậc thợ bình quân 4/7	công	11	12	13	18,7	19,5	20,6
		Máy thi công:	ca	2			2		

		- Xe thang - chiều dài thang: tới 12m						
		- Xe nâng - chiều cao nâng: tới 18m	ca		2			2	
		- Xe nâng - chiều cao nâng: tới 24m	ca			2,1			2,1
				1	2	3	4	5	6

b) CS.5.02.20 Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính: 10 lốp

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức H< 10m
CS.5.02.2	Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Lốp đèn	cái	10
		Bóng đèn	cái	10
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	20

3. CS.5.03.00 Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết

Tháo vỏ lốp, chấn lưu, bộ mồi, bóng cũ.

Thay chấn lưu mới, bộ mồi mới, bóng mới

Lắp vỏ lốp, đấu điện, kiểm tra

Dọn dẹp hiện trường.

a) CS.5.03.10 Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				H < 10m	10m≤H <12m	12m≤H <18m	18m≤H <24m
CS.5.03.1	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy	*Vật tư, vật liệu:*					
		Chấn lưu (hoặc bộ mồi)	cái	1	1	1	1
		Bóng	bóng	1	1	1	1
		Dây điện 1x1	m	0,3	0,3	0,3	0,3
		Đui đèn	đui	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công:					
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,77	0,87	1,18	1,32
		Máy thi công:					
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m	ca	0,2			
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 18m	ca		0,2	0,2	
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 24m	ca				0,21
				1	2	3	4

b) CS.5.03.20 Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng thủ công

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức (H< 10m)
CS.5.03.2	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng không đồng bộ bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Chấn lưu (hoặc bộ mồi)	cái	1
		Bóng	cái	1
		Dây điện 1x1	m	0,3
		Đui đèn	cái	0,1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,15

c) CS.5.03.30 Thay chấn lưu hoặc bộ mồi

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				H < 10m	10m≤H <12m	12m≤H <18m	18m≤H <24m
CS.5.03.3	Thay chấn lưu	*Vật tư, vật liệu:*					
		Chấn lưu	cái	1	1	1	1
		Nhân công:					
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,7	0,8	1,1	1,2
		Máy thi công:					
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m	ca	0,18	0,18		
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 18m	ca			0,20	
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 24m	ca				0,21
				1	2	3	4

d) CS.5.03.50 Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				H < 10m	10m≤H <12m	12m≤H <18m	18m≤H <24m
CS.5.03.5	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy	*Vật tư, vật liệu:*					
		Chấn lưu	cái	1	1	1	1
		Bộ mồi	bộ	1	1	1	1
		Bóng	bóng	1	1	1	1
		Dây điện 1x1	m	0,3	0,3	0,3	0,3
		Đui đèn	đui	0,1	0,1	0,1	0,1
		Nhân công:					
		Bậc thợ bình	công	0,94	1,07	1,46	1,62

		quân 4/7					
		Máy thi công: Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m Xe nâng chiều cao nâng: tới 18m	ca ca	0,24	0,25	0,27	
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 24m	ca				0,28
				1	2	3	4

e) CS.5.03.60 Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng thủ công

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức (H< 10m)
CS.5.03.6	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Chấn lưu	cái	1
		Bộ mồi	cái	1
		Bóng	cái	1
		Dây điện 1x1	m	0,3
		Đui đèn	cái	0,1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,41

h) CS.5.03.70 Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết

Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm

Thay bộ điện tiết kiệm điện mới.

Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra.

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trườn

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				H < 10m	10m≤H <12m	12m≤H <18m	18m≤H <24m
CS.5.03.70	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy	*Vật tư, vật liệu:* Bộ điện tiết kiệm điện	Bộ	1	1	1	1
		Dây điện 1x1	m	0,3	0,3	0,3	0,3
		Nhân công: Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,0	1,1	1,4	1,5
		Máy thi công: Xe nâng 12m	ca	0,2			
		Xe nâng 18m	ca		0,2	0,2	
		Xe nâng 24m	ca				0,21
				1	2	3	4

g) CS.5.03.80 Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	*Vật tư, vật liệu:*		
		Bộ điện tiết kiệm điện	Bộ	1
		Dây điện 1x1	m	0,3
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,5

4. CS.5.04.00 Thay các loại xà

Thành phần công việc:

Kiểm tra xà, lĩnh vật tư, xin cắt điện

Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp)

Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột

Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ)

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.5.04.10 Thay bộ xà đơn dài 1,2m có sứ

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.04.1	Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	*Vật tư, vật liệu:*		
		Xà	bộ	1,0
		Sứ 102	cái	4
		Bulông 18x250	cái	2
		Dây đồng Φ 1,2mm - 2mm	m	2,4
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	2,7
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,16

b) CS.5.04.20 Thay bộ xà kép dài 1,2m có sứ

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.04.2	Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ	*Vật tư, vật liệu:*		
		Xà	bộ	1,0
		Sứ 102	cái	8
		Bulông 18x250	cái	4
		Dây đồng Φ 1,2mm - 2mm	m	4,8
		Ghíp kẹp dây	cái	8
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	3,0
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,18

c) CS.5.04.30 Thay bộ xà dài 0,6m có sứ

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.04.3	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	*Vật tư, vật liệu:*		
		Xà	bộ	1,0
		Sứ 102	cái	2
		Bulông	cái	2
		Dây đồng Φ 1,2mm - 2mm	m	1,2
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	2,5
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,16

d) CS.5.04.40 Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.04.4	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	*Vật tư, vật liệu:*		
		Xà	bộ	1,0
		Bulông 18x250	cái	2,0
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,5
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,12

e) CS.5.04.50 Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.04.5	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Xà	bộ	1,0
		Bulông 18x250	cái	2,0
		Nhân công		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	3,0

h) CS.5.04.60 Thay bộ xà dài 0,6m , 0,4m , 0,3m không sứ, không dây bằng máy

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.04.6	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây kết hợp máy	*Vật tư, vật liệu:*		
		Xà	bộ	1,0
		Bulông 16x250	cái	2,0
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	1,2
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,12

g) CS.5.04.70 Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.04.7	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Xà	bộ	1,0
		Bulông 16x250	cái	2,0
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	2,2

5. CS.5.05.00 Thay các loại cần đèn chao cao áp, cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép

Thành phần công việc:

Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liền cần, lĩnh vật tư, xin cắt điện

háo chụp, cần cũ

Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát

a) CS.5.05.10 Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				Cần cao áp chữ L	Cần cao áp chữ S	Chụp liền cần	Chụp ống phóng đơn, kép
CS.5.05.1	Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	*Vật tư, vật liệu:*					
		Cần (hoặc chụp)	cái	1	1	1	1
		Tay bắt cần	cái	1	1		
		Bulông M16x250	cái	4	4		
		Nhân công:					
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	2,5	3,5	3,5	3,5
		Máy thi công:					
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m	ca	0,2	0,2	0,2	0,2
				1	2	3	4

b) CS.5.05.20 Thay cần đèn cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Cần cao áp chữ L	Cần cao áp chữ S
CS.5.05.2	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*			
		Cần (hoặc chụp)	cái	1	1
		Vật liệu khác	%	5	5
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	4,5	6,3
				1	2

c) CS.5.05.30 Thay cần đèn chao cao áp bằng máy

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.05.3	Thay cần đèn chao cao áp bằng máy	*Vật tư, vật liệu:*		
		Cần	bộ	1,0
		Bulông M18x250	cái	2,0
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	2,0
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,2

d)CS.5.05.40 Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.05.4	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Cần	bộ	1,0
		Bulông M18x250	cái	2,0
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	3,6

7. CS.5.07.00 Thay các loại dây

a) CS.5.07.10 Thay dây đồng một ruột

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ

Kéo dây mới, cắt điện

Giám sát an toàn, hoàn thiện.

CS.5.07.1a Thay dây đồng một ruột bằng máy

Đơn vị tính: 40m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức					
				M6	M10	M16	M25	A16	A25
CS.5.07.1a	Thay dây đồng một	*Vật tư, vật liệu:*							

	ruột bằng máy	Dây	m	40,6	40,6	40,6	40,6	40,6	40,6
		Nhân công:							
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	2	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
		Máy thi công:							
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17
				1	2	3	4	5	6

CS.5.07.1b Thay dây đồng một ruột bằng thủ công

Đơn vị tính: 40m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức					
				M6	M10	M16	M25	A16	A25
CS.5.07.1b	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*							
		Dây	m	40,6	40,6	40,6	40,6	40,6	40,6
		Nhân công:							
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	3,6	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
				1	2	3	4	5	6

CS.5.07.1c Thay dây lên đèn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột

Kéo dây mới, cắt điện

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

Đơn vị tính: 40m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn	*Vật tư, vật liệu:*		
		Dây 2x2,5 mm2	m	40,6
		Băng dính	cuộn	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	5
		Máy thi công:		
		Xe thang 9m	ca	0,5

b) CS.5.07.20 Thay cáp treo

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ

Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh

Giám sát an toàn, hoàn thiện

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.07.2a Thay cáp treo bằng máy

Đơn vị tính: 40m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.07.2a	Thay cáp treo bằng máy	*Vật tư, vật liệu:*		
		Cáp	m	40,6
		Dây văng ϕ 4	m	40,6
		Dây ϕ 1,5	kg	0,7
		Băng dính	cuộn	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	4
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,5

CS.5.07.2b Thay cáp treo bằng thủ công

Đơn vị tính: 40m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.07.2b	Thay cáp treo bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Cáp	m	40,6
		Dây văng ϕ 4	m	40,6
		Dây ϕ 1,5	kg	0,7
		Băng dính	cuộn	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	7,2

c) CS.5.07.30 Thay cáp ngầm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luồn cửa cột

Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột

Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt

Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 40m

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				Nền đất	Hè phố	Đường nhựa	Bêtông atphan
CS.5.07.3	Thay cáp ngầm	*Vật tư, vật liệu:*					
		Cáp ngầm	m	40,6	40,6	40,6	40,6
		Đầu cốt	cái	8	8	8	8
		Băng dính	cuộn	2	2	2	2
		Lưới bảo vệ 40x50	m2	20	20	20	20
		Nhân công:					
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	32	40	52	52
				1	2	3	4

Ghi chú: Định mức trên chưa bao gồm hoàn trả hè đường.

8. CS.5.08.10 Thay tủ điện

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ

Tháo đấu đầu, đấu kiểm tra

Giám sát an toàn, hoàn thiện

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.08.1	Thay tủ điện	*Vật tư, vật liệu:*		
		Tủ điện	tủ	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	4
		Máy thi công:		
		Xe thang 9m	ca	0,2

9. CS.5.09.10 Nối cáp ngầm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối

Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối

Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 mối nối

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				Nền đất	Hè phố	Đường nhựa	Bêtông atphan
CS.5.09.1	Nối cáp ngầm	*Vật tư, vật liệu:*					
		Hộp nối cáp ngầm	hộp	1	1	1	1
		Nhựa bitum	kg	7	7	7	7
		Băng vải	cuộn	2	2	2	2
		Băng vải cách điện	cuộn	2	2	2	2
		Củi	kg	7	7	7	7
		Nhân công:					
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	5	6	6,5	7
				1	2	3	4

10. CS.5.10.10 Thay cột đèn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lốp

Đào hố nhổ cột, thu hồi cột cũ

Nhận vật tư, trồng cột mới

Lắp xà, đèn, chụp, dây

San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Cột BT li tâm, cột BT chữ H	Cột sắt
CS.5.10.1	Thay cột đèn	*Vật tư, vật liệu:*			
		Bêtông M150	m3	1,1	0,8
		Cột	cột	1	1
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	16,62	15
		Máy thi công:			
		Cần trục ô tô sức nâng 3T	ca	1	1
		Xe nâng 12m	ca	0,5	0,5
		Xe tải 5T	ca	0,5	0,5
				1	2

11. CS.5.11.00 Công tác sơn

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng)

Đánh số cột

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

a) CS.5.11.10 Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.11.1	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	*Vật tư, vật liệu:*		
		Sơn chống gỉ	kg	0,7
		Sơn bóng	kg	1,5
		Chổi sơn	cái	1
		Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài nâng: tới 12m	ca	0,5

b) CS.5.11.20 Sơn chụp, sơn cần đèn

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.11.2	Sơn chụp, sơn cần đèn	*Vật liệu:*		
		Sơn chống gỉ	kg	0,33
		Sơn bóng	kg	0,70
		Chổi sơn	cái	0,30
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	1,2
		Máy thi công:		
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m	ca	0,3

c) CS.5.11.30 Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột >4m

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.11.3	Sơn cột đèn chùm bằng máy	*Vật tư, vật liệu:*		
		Sơn chống gỉ	kg	0,5
		Sơn bóng	kg	1
		Chổi sơn	cái	1
		Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2
		Máy thi công:		
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m	ca	0,4

d) CS.5.11.40 Sơn cột đèn chùm bằng thủ công (áp dụng cột có chiều cao <4m)

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.11.4	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Sơn chống gỉ	kg	0,5
		Sơn bóng	kg	1
		Chổi sơn	cái	1
		Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	4,0

e) CS.5.11.50 Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công

Đơn vị tính: 1 cột

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.11.5	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Sơn chống gỉ	kg	0,35
		Sơn bóng	kg	0,7
		Chổi sơn	cái	1
		Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	3

h) CS.5.11.60 Sơn tủ điện cả giá đỡ

Đơn vị tính: 1 tủ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.11.6	Sơn tủ điện cả giá đỡ	*Vật tư, vật liệu:*		
		Sơn chống gỉ	kg	0,8
		Sơn bóng	kg	1,6
		Chổi sơn	cái	1
		Giấy nháp	tờ	5
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	2

12. CS.5.12.10 Thay sứ cũ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện

Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây

Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn

Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 1 quả sứ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.5.12.1	Thay sứ cũ	*Vật tư, vật liệu:*		
		Sứ	cái	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,37
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,1

13. CS.5.13.10 Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh choá, kính

Lắp choá, giám sát an toàn; vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức			
				H < 10m	10m≤H <12m	12m≤H <18m	18m≤H <24m
CS.5.13.1	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp	*Vật tư, vật liệu:*					
		Giẻ lau	cái	1	1	1	1
		Xà phòng	kg	0,01	0,01	0,01	0,01
		Nhân công:					
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,3	0,4	0,5	0,6
		Máy thi công:					
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,07			
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 12m	ca		0,07		
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 18m	ca			0,08	
		Xe nâng chiều cao nâng: tới 24m	ca				0,09
				1	2	3	4

14. CS.5.14.00 Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế

Sửa chữa chi tiết đấu, tháo lắp cầu nhựa

Giám sát an toàn

a) CS.5.14.10 Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh bằng máy

Đơn vị tính: 1 quả

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
CS.5.14.1	Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh bằng máy	*Vật tư, vật liệu:*		
		Quả cầu nhựa (hoặc thuỷ tinh)	quả	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	0,6
		Máy thi công:		
		Xe thang chiều dài thang: tới 9m	ca	0,1

b) CS.5.14.20 Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh bằng thủ công

Đơn vị tính: 1 quả

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
CS.5.14.2	Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh bằng thủ công	*Vật tư, vật liệu:*		
		Quả cầu nhựa (hoặc thuỷ tinh)	quả	1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	1,08

CHƯƠNG VI
DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

1. CS.6.01.00 Duy trì trạm đèn

Thành phần công việc:

Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn

Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy

Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối

Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn

Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện

Kiến nghị sửa chữa thay thế.

a) CS.6.01.10 Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công

Đơn vị tính: 1trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.01.1	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,4

b) CS.6.01.20 Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ

Đơn vị tính: 1trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.01.2	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	*Nhân công:* - Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,31

c) CS.6.01.30 Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát

Đơn vị tính: 1trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.01.3	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	*Nhân công:* - Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,25

d) CS.6.01.40 Duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công

Đơn vị tính: 1trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.01.4	Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối)	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,46

e) CS.6.01.50 Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ

Đơn vị tính: 1trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.01.5	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,34

h) CS.6.01.60 Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển điều khiển và giám sát

Đơn vị tính: 1trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.01.6	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,26

Ghi chú: Định mức duy trì trạm đèn công cộng qui định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì định mức điều chỉnh như sau:

K1 = 1,1

K1 = 1,2

K1 = 0,9

K1 = 0,8

K1 = 0,5

Kv = 1,2

Kv = 1,1

Kv = 1,2

g) CS.6.01.70 Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng

Thành phần công việc:

Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký

Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố

Đơn vị tính: 1trạm/ngày

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,32

2. CS.6.02.00 Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển

a) CS.6.02.10 Thay modem (tại tủ khu vực và tại trung tâm)

Thành phần công việc:

Kiểm tra modem cũ

Lĩnh vật tư, tháo modem

Lắp và đấu modem mới

Cấu hình cho modem

Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: 01 bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.02.10	Thay Modem	Vật liệu Modem *Nhân công:* Kỹ sư bậc 4/9	Bộ công	1 0,5

b) CS.6.02.20 Thay bộ điều khiển PLC MASTER (tại tủ khu vực)

Thành phần công việc:

Kiểm tra PLC Master

Lĩnh vật tư, tháo PLC Master cũ

lắp và đấu PLC Master mới

Nạp chương trình phần mền

Cấu hình cho PLC Master mới

Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.02.20	Thay PLC Master	Vật liệu		
		PLC Master	Bộ	1
		Nhân công:		
		Kỹ sư bậc 5/9	công	1

c) CS.6.02.30 Thay bộ điều khiển PLC RTU

Thành phần công việc:

Kiểm tra PLC RTU

Lĩnh vật tư, tháo PLC RTU cũ

Lắp và đấu PLC RTU mới

Nạp chương trình phần mền

Cấu hình cho PLC RTU mới

Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.02.30	Thay PLC RTU	Vật liệu		
		PLC RTU	Bộ	1
		Nhân công:		
		Kỹ sư bậc 5/9	công	1

d) CS.6.02.40 Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)

Thành phần công việc:

Kiểm tra Tranducer

Lĩnh vật tư, tháo Tranducer cũ

lắp và đấu Tranducer mới

Nạp chương trình phần mền

Cấu hình cho Tranducer mới

Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện	Vật liệu		
		Tranducer	Bộ	1
		Nhân công:		
		Kỹ sư bậc 4/9	công	1

e) CS.6.02.50 Thay bộ đo dòng điện

Thành phần công việc:

Kiểm tra TI cũ

Lĩnh vật tư, tháo TI cũ

Lắp và đấu TI mới

Nạp chương trình phần mền

Cấu hình cho TI mới

Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	Vật liệu		
		TI	Bộ	1
		Nhân công:		
		Kỹ sư bậc 4/9	công	0,5

h) CS.6.02.60 Thay Coupler

Thành phần công việc:

Kiểm tra Coupler cũ

Lĩnh vật tư, tháo Coupler cũ

Lắp và đấu Coupler mới

Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Couple)

Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Ngoài lưới	Trong tủ điều khiển
CS.6.02.60	Thay bộ đo dòng điện	Vật liệu			
		Coupler	Bộ	1	1
		Nhân công:			
		Kỹ sư bậc 5/9	công	1	0,5
		Máy thi công:			
		Xe nâng 12m	ca	0,36	-

g) CS.6.02.70 Thay tủ điều khiển khu vực

Thành phần công việc:

Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ

Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá

Đi lại dây điện

Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	Vật liệu		
		Tủ điều khiển khu vực	Bộ	1
		Nhân công:		
		Kỹ sư bậc 5/9	công	2

3. CS.6.03.00 Duy trì giám sát trung tâm điều khiển

a) CS.6.03.10 Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng

Thành phần công việc:

Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ

Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá

Đi lại dây điện

Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: 1bộ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	*Vật liệu* Phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	Bộ	1
		Nhân công: Kỹ sư bậc 5/9	công	1,5

b) CS.6.03.20 Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ.

Thành phần công việc:

Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ.

Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông.

Kiểm tra chọn lại đường truyền thông

Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ

Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm

Đơn vị tính: 1lần xử lý

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.03.20	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ.	*Nhân công:* Kỹ sư bậc 5/9	công	1

c) CS.6.03.30 Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn).

Thành phần công việc:

Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU

Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm

Đơn vị tính: 1lần lựa chọn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn).	*Nhân công:* Kỹ sư bậc 5/9	công	0,5

d) CS.6.03.40 Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiện thị

Thành phần công việc:

Tháo bảng hiện thị, tháo board mạch cũ

Lắp đặt board mạch mới.

Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện

Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiện thị

Đơn vị tính: 1lần lựa chọn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiện thị	*Vật liệu*		
		Mạch hiển thị	Bộ	1
		Nhân công:		
		Kỹ sư bậc 5/9	công	0,5

e) CS.6.03.50 Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm

Thành phần công việc:

Cài đặt phần mền trên máy tính

Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực

Đơn vị tính: 1lần xử lý

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	*Nhân công:*		
		- Kỹ sư bậc 5/9	công	1

CHƯƠNG VII
MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

1. CS7.01.00 Kiểm tra, duy trì đèn chiếu sáng led

a) CS7.01.10 Kiểm tra, duy trì đèn chiếu sáng led, trụ thép mạ kẽm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ làm việc;

Kiểm tra hiện trạng;

Vệ sinh đầu nối;

Kiểm tra an toàn điện;

Kiểm tra tiếp địa;

Kiến nghị sửa chữa, thay thế nếu cần;

Đóng nắp, siết bu lông chân cột (nếu cần);

Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

Tần suất thực hiện: Theo quy định của nhà sản xuất.

Đơn vị tính: trụ đèn/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS7.01.10	Kiểm tra, duy trì đèn chiếu sáng led, trụ thép mạ kẽm	*Nhân công* Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,016

b) CS7.01.20 Kiểm tra, duy trì đèn chiếu sáng led, trụ bê tông

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc;

Đảm bảo an toàn giao thông;

Kiểm tra hiện trạng;

Vệ sinh đầu nối;

Kiểm tra an toàn điện;

Kiến nghị sửa chữa, thay thế (nếu cần);

Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

Tần suất thực hiện: Theo quy định của nhà sản xuất.

Đơn vị tính: trụ đèn/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS7.01.20	Kiểm tra, duy trì đèn chiếu sáng led, trụ bê tông	*Nhân công*		
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,067
		Máy thi công		
		Xe nâng, chiều cao nâng 9m	ca	0,040

2. CS7.02.00 Kiểm tra, duy trì đèn trang trí

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc;

Đảm bảo an toàn giao thông;

Kiểm tra hiện trạng;

Kiểm tra an toàn điện;

Kiến nghị sửa chữa, thay thế (nếu cần);

Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

Tần suất thực hiện: Theo quy định của nhà sản xuất.

Đơn vị tính: trụ đèn/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS7.02.00	Kiểm tra, duy trì đèn trang trí	*Nhân công*		
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,016
		Máy thi công		
		Xe nâng, chiều cao nâng 9m	ca	0,019

3. CS7.03.00 Duy trì đèn chiếu sáng led vòng xoay, bùng binh, chiều cao đèn >18m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ;

Đảm bảo an toàn giao thông;

Kiểm tra hiện trạng;

Mở nắp hộp điều khiển, điều khiển tời hạ đèn;

Kiểm tra, vệ sinh bộ tời;

Kiểm tra an toàn điện;

Nâng tời về vị trí cũ, căn chỉnh;

Kiến nghị sửa chữa, thay thế (nếu cần);

Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

Tần suất thực hiện: Theo quy định của nhà sản xuất.

Đơn vị tính: trụ đèn/lần

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
CS7.03.00	Duy trì đèn chiếu sáng led vòng xoay, bùng binh, chiều cao đèn >18m	*Nhân công* Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,146

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
Phần I	**Thuyết minh định mức**	2
Phần II	**Định mức dự toán**	4
Chương I	**Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, choá đèn**	4
CS1.01.00	Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang	4
CS1.02.00	Lắp chụp đầu cột	5
CS.1.02.10	Lắp chụp đầu cột mới	5
CS.1.02.20	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	5
CS1.03.00	Lắp cần đèn các loại	6
CS.1.03.10	Lắp cần đèn Φ60	6
CS.1.03.20	Lắp cần đèn chữ S	7
CS.1.03.30	Lắp cần đèn sợi tóc Φ48	7
CS1.04.00	Lắp choá đèn (lắp lốp), chao cao áp	8
CS1.05.00	Lắp các loại xà, sứ	8
CS.1.05.10	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	9
CS.1.05.20	Lắp xà dọc	9
CS.1.05.30	Lắp xà ngang bằng máy	9
CS.1.05.40	Lắp xà ngang bằng thủ công	10
CS.1.06.00	Lắp đặt hệ thống tiếp địa, bộ néo	10
CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	10
CS.1.06.20	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp ngầm	11
CS.1.06.30	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cáp treo	11
Chương II	**Kéo dây, kéo cáp - Làm đầu cáp khô - Luồn cáp cửa cột – Đánh số cột – Lắp băng điện của cột – Lắp cửa cột – Luồn dây lên đèn – Lắp tủ điện**	12
CS.2.01.10	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng	12
CS.2.02.00	Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá	13
CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	13

CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	13
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	13
CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	14
CS.2.05.10	Đánh số cột bê tông ly tâm	14
CS.2.05.20	Đánh số cột thép	14
CS.2.06.00	Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột	15
CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	15
CS.2.06.20	Lắp cửa cột	15
CS.2.07.00	Luồn dây lên đèn	16
CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	16
CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	16
CS.2.08.00	Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng	16
CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tủ	16
CS.2.08.20	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	17
Chương III	**Lắp đặt các loại đèn sân vườn**	18
CS.3.01.10	Lắp dựng cột đèn sân vườn	18
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	18
CS.3.03.10	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ	19
Chương IV	**Lắp đặt đèn trang trí**	20
CS.4.01.00	Lắp đèn màu ngang đường	20
CS.4.01.10	Lắp đèn bóng ốc ngang đường	20
CS.4.01.20	Lắp đèn dây rắn ngang đường	20
CS.4.02.00	Lắp đèn trang trí viền công trình kiến trúc	21
CS.4.02.10	Lắp đèn bóng ốc viền công trình kiến trúc	21
CS.4.02.20	Lắp đèn dây rắn viền kiến trúc	21
CS.4.03.00	Lắp đèn màu trang trí cây	22
CS.4.03.10	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây	22
CS.4.03.20	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây	22
CS.4.04.00	Lắp đèn màu viền khẩu hiệu, biểu tượng	23
CS.4.04.10	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng	23
CS.4.04.20	Lắp đèn dây rắn viền khẩu hiệu, biểu tượng	23

CS.4.04.30	Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng	24
CS.4.05.00	Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	24
CS.4.05.10	Lắp đèn pha trên cạn	24
CS.4.05.20	Lắp đèn pha dưới nước	25
CS.4.06.00	Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu	25
CS.4.06.10	Lắp khung kích thước 1m x 2m	25
CS.4.06.20	Lắp khung kích thước 1m x 2m <Khung< 2m x 2m	26
CS.4.07.10	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy	26
Chương V	**Duy trì lưới điện chiếu sáng**	27
CS.5.01.00	Thay bóng đèn sợi tóc, đèn cao áp, đèn ống	27
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	27
CS.5.01.20	Thay bóng cao áp	27
CS.5.01.2a	Thay bóng cao áp bằng máy	27
CS.5.01.2b	Thay bóng cao áp bằng thủ công	28
CS.5.01.30	Thay bóng đèn ống	28
CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	28
CS.5.01.3b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	29
CS.5.02.00	Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp	29
CS.5.02.10	Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy	29
CS.5.02.20	Thay choá đèn (lốp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công	30
CS.5.03.00	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng	30
CS.5.03.10	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy	31
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng thủ công	31
CS.5.03.30	Thay chấn lưu hoặc bộ mồi	32
CS.5.03.50	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy	32
CS.5.03.60	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng thủ công	33
CS.5.03.70	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy	33
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	34
CS.5.04.00	Thay các loại xà	34
CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m có sứ	35

CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m có sứ	35
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	36
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	36
CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	36
CS.5.04.60	Thay bộ xà đơn dài 0,6m, 0,4m, 0,3m không sứ, không dây bằng máy	37
CS.5.04.70	Thay bộ xà đơn dài 0,6m, 0,4m, 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công	37
CS.5.05.00	Thay các loại cần đèn chao cao áp, cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	37
CS.5.05.10	Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy	38
CS.5.05.20	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công	38
CS.5.05.30	Thay cần đèn chao cao áp bằng máy	39
CS.5.05.40	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	39
CS.5.07.00	Thay các loại dây	39
CS.5.07.10	Thay dây đồng một ruột	39
CS.5.07.1a	Thay dây đồng một ruột bằng máy	39
CS.5.07.1b	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công	40
CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn	40
CS.5.07.20	Thay cáp treo	41
CS.5.07.2a	Thay cáp treo bằng máy	41
CS.5.07.2b	Thay cáp treo bằng thủ công	41
CS.5.07.30	Thay cáp ngầm	42
CS.5.08.10	Thay tủ điện	42
CS.5.09.10	Nối cáp ngầm	43
CS.5.10.10	Thay cột đèn	43
CS.5.11.00	Công tác sơn	44
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	44
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	45
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột >4m	45
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công (áp dụng cột có chiều cao <4m)	45

CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	46
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	46
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	46
CS.5.13.10	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp	47
CS.5.14.00	Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh	47
CS.5.14.10	Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh bằng máy	48
CS.5.14.20	Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh bằng thủ công	48
Chương VI	**Duy trì trạm đèn**	49
CS.6.01.00	Duy trì trạm đèn	49
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	49
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	49
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát	49
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công	50
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	50
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển điều khiển và giám sát	50
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	51
CS.6.02.00	Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển	51
CS.6.02.10	Thay modem (tại tủ khu vực và tại trung tâm)	51
CS.6.02.20	Thay bộ điều khiển PLC MASTER (tại tủ khu vực)	51
CS.6.02.30	Thay bộ điều khiển PLC RTU	52
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	52
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	53
CS.6.02.60	Thay Coupler	53
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	54
CS.6.03.00	Duy trì giám sát trung tâm điều khiển	54
CS.6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	54
CS.6.03.20	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ.	55
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn)	55
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiện thị	56

CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	56
Chương VII	**Một số công tác khác**	57
CS7.01.00	Kiểm tra, duy trì đèn chiếu sáng led	57
CS7.01.10	Kiểm tra, duy trì đèn chiếu sáng led, trụ thép mạ kẽm	57
CS7..01.20	Kiểm tra, duy trì đèn chiếu sáng led, trụ bê tông	57
CS7.02.00	Kiểm tra, duy trì đèn trang trí	58
CS7.03.00	Duy trì đèn chiếu sáng led vòng xoay, bùng binh, chiều cao đèn >18m	58

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

PHỤ LỤC 03: ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

NĂM 2024

Phần I
THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC

I. CĂN CỨ LẬP ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

1. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

2. Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

3. Văn bản số 5898/BXD-KTXD ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc định mức dịch vụ sự nghiệp công bổ sung trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

II. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

Nội dung định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bao gồm mức hao phí vật liệu, mức hao phí nhân công và mức hao phí máy, thiết bị thi công.

1. Mức hao phí vật liệu:

Là số lượng vật liệu chính, phụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác theo yêu cầu kỹ thuật của công việc đó. Trong định mức đã kể đến hao hụt trong quá trình thi công.

2. Mức hao phí nhân công:

Là mức hao phí lao động cần thiết tính bằng ngày công lao động trực tiếp, để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác theo đúng theo yêu cầu quy trình kỹ thuật của công việc đó.

3. Mức hao phí máy, thiết bị thi công:

Là mức hao phí máy cần thiết (kể cả máy chính, máy phụ và máy công cụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

III. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐỊNH MỨC

Định mức được trình bày theo nhóm, loại của các công tác duy trì hệ thống thoát nước. Mỗi định mức được trình bày gồm thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước được kết cấu thành 2 phần:

1. Phần I: Thuyết minh định mức.

2. Phần II: Định mức dự toán.

a) Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công.

b) Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.

c) Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới.

d) Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước.

e) Chương V: Tuần tra và vận hành cống điều tiết, cống ngăn triều, cửa xả thuộc hệ thống thoát nước

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Nội dung của từng loại công tác được quy định cụ thể trong từng phần của định mức.

3. Tất cả các công việc có liên quan trong quá trình thi công như chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công, bảo vệ cảnh giới, báo hiệu an toàn, liên hệ cắt điện... đã được tính trong định mức.

4. Hao phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc không có trong định mức này. Các hao phí này được xác định trong chi phí sản xuất chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì hệ thống thoát nước theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phần II
ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN
CHƯƠNG I
NẠO VÉT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

1. TN1.01.00 Nạo vét bùn cống bằng thủ công

a) TN1.01.10 Nạo vét bùn hố ga.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.

Đặt biển báo hiệu công trường.

Mở nắp ga, cậy tấm đan, chờ khí độc bay đi.

Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.

Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.

Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 1

Đơn vị tính: m3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4/7	công	4,25

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 1 qui định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác và khu vực ngoài đô thị, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại I: K = 0,92

Đô thị loại II: K = 0,85

Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,78

Khu vực ngoài đô thị: K = 0,71

Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì định mức nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

b) TN1.01.20 Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.

Đặt biển báo hiệu công trường.

Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.

Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.

Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 2

Đơn vị tính: m^3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cống (mm)			
				<=200	300 ÷ 600	700 ÷ 1000	>1000
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4/7	công	6,45	6,27	6,03	5,88
				01	02	03	04

Ghi chú:

Định mức qui định tại Bảng số 2 tương ứng lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤ 1/3 tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì định mức qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

Định mức tại bảng trên qui định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác và khu vực ngoài đô thị, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại I: K = 0,92

Đô thị loại II: K = 0,85

Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,78

Khu vực ngoài đô thị: K = 0,71

Trường hợp nạo vét bùn cống ngầm có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì định mức nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

c) **TN1.01.30 Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước B ≥ 300mm + 1000mm; H ≥ 400mm + 1000mm.**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.

Đặt biển báo hiệu công trường.

Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.

Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.

Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

Đóng nắp tấm đa, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 3

Đơn vị tính: m^3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước B ≥300mm + 1000mm; H≥400mm + 1000mm	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4/7	công	5,3

Ghi chú:

Định mức qui định tại Bảng số 3 tương ứng lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤ 1/3 tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì định mức qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

Định mức tại bảng trên qui định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác và khu vực ngoài đô thị, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại I:	K = 0,92
Đô thị loại II:	K = 0,85
Các loại đô thị loại III ÷ V:	K = 0,78
Khu vực ngoài đô thị:	K = 0,71

Trường hợp nạo vét bùn cống hộp có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì định mức nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

Cự ly trung chuyển 1500m:	K = 1,15
Cự ly trung chuyển 2000m:	K = 1,27

Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,87.

2. TN1.02.00 Nạo vét bùn mương bằng thủ công

a) TN1.02.10 Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤ 6m.

TN1.02.1a Đối với mương không có hành lang, không có lối vào

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.

Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.

Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 4

Đơn vị tính: m3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN1.02.1a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng ≤ 6m (không có hành lang, không có lối vào)	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	4,56

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 4 qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

Định mức tại bảng trên qui định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác và khu vực ngoài đô thị, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại I:	K = 0,92
Đô thị loại II:	K = 0,85
Các loại đô thị loại III ÷ V:	K = 0,78
Khu vực ngoài đô thị:	K = 0,71

Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.1b Đối với mương có hành lang lối vào

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.

Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyền bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.

Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 5

Đơn vị tính: m3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN1.02.1b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng ≤ 6m (có hành lang lối vào)	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	3,94

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 5 qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

Định mức tại bảng trên qui định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác và khu vực ngoài đô thị, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại I:	K = 0,92
Đô thị loại II:	K = 0,85
Các loại đô thị loại III ÷ V:	K = 0,78
Khu vực ngoài đô thị:	K = 0,71

Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

b) TN1.02.20 Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m.

TN1.02.2a Đối với mương không có hành lang, không có lối vào

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

Bắc cầu công tác.

Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.

Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.

Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 6

Đơn vị tính: m3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN1.02.2a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng > 6m (không có hành lang lối vào)	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	4,44

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 6 qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét >1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

Định mức tại bảng trên qui định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác và khu vực ngoài đô thị, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại I:	K = 0,92
Đô thị loại II:	K = 0,85
Các loại đô thị loại III ÷ V:	K = 0,78
Khu vực ngoài đô thị:	K = 0,71

Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.2b Đối với mương có hành lang lối vào

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.

Bắc cầu công tác.

Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.

Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 7

Đơn vị tính: m^3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN1.02.2b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng > 6m (có hành lang lối vào)	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3,5/7	công	3,81

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 7 qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì định mức được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

Định mức tại bảng trên qui định hao phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác và khu vực ngoài đô thị, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại I:	K = 0,92
Đô thị loại II:	K = 0,85
Các loại đô thị loại III ÷ V:	K = 0,78
Khu vực ngoài đô thị:	K = 0,71

Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

3. TN1.03.00 Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.

Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.

Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).

Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.

Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).

Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.

Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.

Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 8

Đơn vị tính: 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều rộng của mương, sông		
				≤ 6 m	≤ 15 m	> 15 m
TN1.03.00	Công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4/7	công	4,00	4,40	5,70
				01	02	03

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 8 qui định hao phí nhân công công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại đặc biệt. Đối với các đô thị khác và khu vực ngoài đô thị, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

Đô thị loại I: K = 0,92

Đô thị loại II: K = 0,85

Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,78

Khu vực ngoài đô thị: K = 0,71

Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì định mức nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

CHƯƠNG II
NẠO VÉT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

1. TN2.01.00 Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới

a) TN2.01.10 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính ≥ 700mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương).

Thành phần công việc:

Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

Di chuyển xe đến địa điểm thi công.

Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.

Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.

Xả nước.

Hút đầy téc.

Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.

Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 9

Đơn vị tính: m^3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính ≥ 700mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	*Nhân công:*		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,25
		Máy thi công:		
		Xe hút bùn 3Tấn	ca	0,083

Ghi chú: Định mức quy định tại Bảng số 9 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

b) TN2.01.20 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương).

Thành phần công việc:

Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

Di chuyển xe đến địa điểm thi công.

Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới

Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.

Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun

Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.

Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.

Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.

Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.

Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 10

Đơn vị tính: 1 m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	*Vật liệu:*		
		Nước sạch	m^3	0,438
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,0901
		Máy thi công:		
		Xe phun nước phản lực	ca	0,0135
		Xe hút chân không 4T	ca	0,0135
		Xe téc chở bùn 4T	ca	0,0348
		Xe téc chở nước 4m3	ca	0,0270
		Máy khác (tính trên máy chính)	%	1

Ghi chú: Định mức quy định tại Bảng số 10 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao

phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

c) TN2.01.30 Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 Tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, băn có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương).

Thành phần công việc:

Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

Di chuyển xe đến địa điểm thi công.

Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.

Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.

Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.

Hút bùn trong cống đẩy téc.

Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.

Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 11

Đơn vị tính: 1m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác	*Vật liệu:*		
		Nước sạch	m^3	0,06
		Bao tải cát	bao	0,8
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,17
		Máy thi công:		
		Xe hút chân không 8T	ca	0,0286
		Xe téc chở bùn 4 Tấn	ca	0,0728

		Xe téc nước 4m3	ca	0,0050
		Xe tải cẩu 4 Tấn	ca	0,0143
		Máy phát điện 30KVA	ca	0,0286
		Bơm chìm 30KVA	ca	0,0249
		Máy khác (tính trên máy chính)	%	1,5

Ghi chú: Định mức quy định tại Bảng số 11 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

d) TN2.01.40 Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 1,2m <Φ< 2,5m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy 1,2m <B< 2,5m và các loại cống khác có tiết diện tương đương).

Thành phần công việc:

Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

Di chuyển xe đến địa điểm thi công.

Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.

Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

Hút bùn ở hố ga.

Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.

Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.

Hút bùn trong cống đầy téc.

Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.

Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 12

Đơn vị tính: 1m dài

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	*Vật liệu:*		
		Nước sạch	m^3	0,12
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,3075
		Máy thi công:		
		Máy tời 3,7T	ca	0,0615
		Xe hút chân không 4T	ca	0,0615
		Xe téc chở bùn 4 Tấn	ca	0,1230
		Xe téc nước 4m3	ca	0,0100
		Xe tải có cần cẩu 3 Tấn	ca	0,0357
		Máy khác (tính trên máy chính)	%	1,5

Ghi chú: Định mức quy định tại Bảng số 12 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

e) TN2.01.50 Nạo vét bùn cống ngầm bằng cụm tời máy nạo vét loại 6,5HP, đường kính cống 400-1000mm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, phương tiện: cụm tời nạo vét, biển báo công trường, cọc tiêu cảnh báo, dây công trường, thùng chứa bùn, xẻng, xô nhựa, găng tay, giày, mũ/nón, khẩu trang…;

Bốc dỡ cụm tời và các dụng cụ phục vụ nạo vét xuống địa điểm cần nạo vét;

Đặt biển báo công trường, cọc tiêu cảnh báo, dây công trường trước 2 đầu hố ga thi công ≥5m, đảm bảo an toàn giao thông;

Dùng cần trục (cần cẩu) móc dỡ các tấm đan bê tông cốt thép của hố thăm (hố ga) sang bên cạnh miệng hố. Chờ 30 phút cho khí độc bay đi (bốc hơi) trước khi triển khai công việc tiếp theo;

Lắp đặt cụm tời, luồn cáp lòng cống;

Vận hành cụm tời nạo vét, gom bùn vào thùng chứa bùn;

Thu dọn dụng cụ, thiết bị, vệ sinh thiết bị và các dụng cụ, vệ sinhkhu vực nạo vét sau khi hoàn thành công việc; Đậy các tấm đan hố thăm (hố ga).

Bảng số 13

Đơn vị tính: m^3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN2.01.50	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cụm tời máy nạo vét loại 6,5HP, đường kính cống 400-1000mm	*Vật liệu:*		
		Nước	lít	475
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	2,868
		Máy thi công:		
		Xe ô tô tải có gắn cần trục, trọng tải xe 3T	ca	0,288
		Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước (loại 6,5HP)	ca	0,457

2. TN2.02.00 Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).

Di chuyển xe đến địa điểm thi công.

Đặt biển báo hiệu công trường

Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công

Vận hành xe hút chân không để hút bùn.

Hút bùn cho đến khi đầy téc.

Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.

Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 14

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	*Vật liệu:*		
		Nước sạch	m^3	0,15
		Bao tải cát	bao	0,25
		Cọc tre	m	0,025
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,401
		Máy thi công:		
		Xe hút chân không 4T	ca	0,085
		Xe téc chở bùn 4 Tấn	ca	0,23
		Xe tải cẩu 4 Tấn	ca	0,05
		Xe téc chở nước 4m3	ca	0,05

CHƯƠNG III
VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG CƠ GIỚI

1. TN3.01.00 Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.

Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.

Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn

Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.

Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Bảng số 15

Đơn vị tính: m^3 bùn

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Xe 2,5 Tấn	Xe 4 Tấn
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ôtô tự đổ	*Nhân công:*			
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	0,8	0,5
		Máy thi công:			
		Xe ô tô tự đổ	ca	0,140	0,110
				01	02

Ghi chú: Định mức quy định tại Bảng số 15 tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

1. TN4.01.00 Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.

Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.

Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.

Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).

Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.

Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.

Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.

Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Bảng số 16

Đơn vị tính: 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN4.01.00	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 4/7	công	15,00

2. TN4.02.00 Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.

Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.

Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.

Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.

Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa

Bảng số 17

Đơn vị tính: 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN4.02.00	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	*Nhân công:*		
		Bậc thợ bình quân 4/7	công	11,00

CHƯƠNG V
TUẦN TRA VÀ VẬN HÀNH CỐNG ĐIỀU TIẾT, CỐNG NGĂN TRIỀU, CỬA XẢ THUỘC HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

1. TN5.01.00 Tuần tra, kiểm tra hệ thống công ngầm, cống hộp, kênh mương, đê bao, hồ điều hòa, cửa xả

Thành phần công việc:

Tuần tra, kiểm tra hàng ngày hệ thống tuyến cống thoát nước, dọc tuyến cống hộp, cống ngầm, dọc hai bên bờ mương hở, đê bao, hồ điều hòa, cửa xả để phát hiện sự cố hư hỏng, rác, gạch đất cát, đá để bừa bãi gây tắc nghẽn dòng chảy theo nội dung yêu cầu của quy trình kỹ thuật;

Thống kê các trường hợp vi phạm, lấn chiếm, gây hư hỏng và xây dựng các công trình trái phép trong hành lang của tuyến cống thoát nước, cống hộp, mương hở, đê bao, hồ điều hòa, cửa xả... đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường.. Ghi chép, xác định sự cố hư hỏng của hệ thống, lập biên bản các trường hợp vi phạm để đề xuất xử lý.

Bảng số 18

Đơn vị tính: 1km

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN5.01.00	Tuần tra, kiểm tra hệ thống công ngầm, cống hộp, kênh mương, đê bao, hồ điều hòa, cửa xả	*Nhân công:* Bậc thợ bình quân 3/7	công	0,044

Ghi chú: Thực hiện công tác tuần tra, kiểm tra thường xuyên các ngày trong tháng.

2. TN5.02.00 Vận hành, kiểm tra và bảo dưỡng cống điều tiết

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra xử lý, bồi trúc các hư hỏng nhỏ; kiểm tra mức độ hào bám vào phai cống; lập báo cáo, vận hành, kiểm tra, bảo dưỡng và đóng mở từng phai của cống điều tiết; bôi mỡ bò vào các bộ phận trục vít me, tay quay của cống điều tiết; quan trắc mực nước, đo lưu lưởng nước và ghi chép các sự cố đảm bảo yêu cầu của quy trình kỹ thuật.

Bảng số 19

Đơn vị tính: 1 cống

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN5.02.00	Vận hành, kiểm tra và bảo dưỡng cống điều tiết	*Vật liệu:*		
		Mỡ bò	kg	0,2
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	công	3,15

Ghi chú: Thực hiện công tác vận hành, kiểm tra và bảo dưỡng thường xuyên các ngày trong tháng.

3. TN5.03.00 Vận hành, kiểm tra và bảo dưỡng cống ngăn triều dọc đê bao và cửa xả

Thành phần công việc: Chuẩn bị, kiểm tra xử lý, bồi trúc các hư hỏng nhỏ; kiểm tra mức độ hào bám vào phai cống; lập báo cáo, vận hành, kiểm tra, bảo dưỡng và đóng mở từng phai của cống ngăn triều; bôi mỡ bò vào các bộ phận trục vít me, tay quay của cống ngăn triều; quan trắc mực nước qua cọc tiêu và ghi chép các sự cố đảm bảo yêu cầu của quy trình kỹ thuật.

Bảng số 20

Đơn vị tính: 1 cống

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TN5.03.00	Vận hành, kiểm tra và bảo dưỡng cống ngăn triều dọc đê bao và cửa xả	*Vật liệu:*		
		Mỡ bò	kg	0,1
		Nhân công:		
		Bậc thợ bình quân 3/7	công	0,394

Ghi chú: Thực hiện công tác vận hành, kiểm tra và bảo dưỡng thường xuyên các ngày trong tháng.

4. TN5.04.00 Vệ sinh, sơn cánh phai cống ngăn triều và cống điều tiết

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra xử lý, cạo sạch hào bám, gỉ sét bề mặt cánh phai; sơn bề mặt cánh 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật; kiểm tra, vận hành từng cửa phai của cống ngăn triều và cống điều tiết; thực hiện ghi chép và lập báo cáo định kỳ 01 tháng/lần.

Ghi chú: Thực hiện công tác vệ sinh và sơn định kỳ 01 lần/tháng.

Bảng số 21

Đơn vị tính: 1 cống

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cánh/Định mức	
				Gỗ	Thép
TN5.04.00	Vệ sinh, sơn cánh phai cống ngăn triều và cống điều tiết	*Vật liệu:*			
		Sơn dầu	kg	0,15	0,25
		Hắc ín	kg	0,25	0,2
		Giẻ lau	kg	0,3	0,5
		Bàn chải sắt	cái	0,03	0,05
		Thép	kg	0,05	0,1
		Chổi lông	cái	0,03	0,05
		Vật liệu khác	%	2	2
		Nhân công:			
		Bậc thợ bình quân 3/7	công	0,42	0,65
				01	02

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
Phần I	**Thuyết minh định mức**	2
Phần II	**Định mức dự toán**	4
Chương I	**Nạo vét bùn bằng thủ công**	4
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	4
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	4
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	5
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi KT B ≥ 300mm + 1000mm; H ≥ 400mm + 1000mm	6
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	7
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương có chiều rộng ≤ 6m	7
TN1.02.1a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	7
TN1.02.1b	Đối với mương có hành lang, lối vào	8
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương có chiều rộng > 6m	8
TN1.02.2a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	9
TN1.02.2b	Đối với mương có hành lang, lối vào	10
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	11
Chương II	**Nạo vét bùn bằng cơ giới**	13
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 …	13
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	14
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 Tấn) kết hợp với các thiết bị khác …	15
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác…	16
TN2.01.50	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cụm tời máy nạo vét loại 6,5HP, đường kính cống 400-1000mm	18
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác	19
Chương III	**Vận chuyển bùn bằng cơ giới**	20
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ôtô tự đổ	20

Chương IV	**Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước**	21
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	21
TN.4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	21
Chương V	**Tuần tra và vận hành cống điều tiết, cống ngăn triều, cửa xả thuộc hệ thống thoát nước**	23
TN5.01.00	Tuần tra, kiểm tra hệ thống công ngầm, cống hộp, kênh mương, đê bao, hồ điều hòa, cửa xả	23
TN5.02.00	Vận hành, kiểm tra và bảo dưỡng cống điều tiết	23
TN5.03.00	Vận hành, kiểm tra và bảo dưỡng cống ngăn triều dọc đê bao và cửa xả	24
TN5.04.00	Vệ sinh, sơn cánh phai cống ngăn triều và cống điều tiết	24

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

PHỤ LỤC 04: ĐỊNH MỨC

CHI PHÍ QUẢN LÝ VÀ TƯ VẤN DỊCH VỤ CÔNG LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT THUỘC NGÀNH XÂY DỰNG QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

NĂM 2024

PHẦN I

THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC DỊCH VỤ CÔNG LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT THUỘC NGÀNH XÂY DỰNG QUẢN LÝ

1. Căn cứ lập định mức chi phí dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật ngành xây dựng quản lý

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 tháng 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng.

2. Thuyết minh chung áp dụng định mức chi phí quản lý và chi phí tư vấn dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

a) Định mức chi phí quản lý và chi phí tư vấn dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật thuộc ngành xây dựng quản lý (gọi tắt là là dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật) là cơ sở để xác định chi phí quản lý và chi phí tư vấn dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

b) Đối với dịch vụ, gói thầu có quy mô chi phí nằm trong khoảng quy mô chi phí ban hành tại Quyết định này thì định mức chi phí quản lý và chi phí tư vấn dịch vụ xác định theo công thức sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b) \qquad (1)$$

N_t : Định mức chi phí quản lý dịch vụ hoặc định mức chi phí tư vấn dịch vụ theo quy mô chi phí dịch vụ hoặc quy mô chi phí tư vấn dịch vụ cần tính; đơn vị tính: tỉ lệ %;

G_t : Quy mô chi phí dịch vụ hoặc quy mô chi phí tư vấn dịch vụ cần tính định mức chi phí quản lý, chi phí tư vấn; đơn vị tính: giá trị;

G_a : Quy mô chi phí dịch vụ hoặc quy mô chi phí tư vấn dịch vụ cận trên quy mô chi phí cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

G_b : Quy mô chi phí dịch vụ hoặc quy mô chi phí tư vấn dịch vụ cận dưới quy mô chi phí cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

N_a : Định mức chi phí quản lý dịch vụ hoặc chi phí tư vấn dịch vụ tương ứng với Ga; đơn vị tính: tỉ lệ %;

N_b : Định mức chi phí quản lý dịch vụ hoặc chi phí tư vấn dịch vụ tương ứng với Gb; đơn vị tính: tỉ lệ %.

3. Kết cấu của tập định mức dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

Định mức chi phí quản lý và chi phí tư vấn dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật gồm 02 phần, cụ thể như sau:

Phần I: Thuyết minh định mức dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

Phần II: Định mức chi phí quản lý và chi phí tư vấn dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật gồm:

Chương I: Định mức chi phí quản lý dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Chương II: Định mức chi phí tư vấn dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

3. Hướng dẫn áp dụng

a) Định mức chi phí quản lý và chi phí tư vấn dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu áp dụng cho các dịch vụ công sau đây:

Dịch vụ duy trì, trồng mới cây xanh; duy trì công viên, mảng xanh;

Dịch vụ duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng;

Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước, dịch vụ xử lý nước thải.

b) Ngoài thuyết minh chung áp dụng định mức chi phí quản lý và chi phí tư vấn dịch vụ nêu trên, tại Phần II - Định mức chi phí quản lý và chi phí tư vấn dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật còn có hướng dẫn áp dụng định mức đối với từng công việc quản lý và tư vấn dịch vụ.

PHẦN II
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ VÀ CHI PHÍ TƯ VẤN DỊCH VỤ CÔNG LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT

CHƯƠNG I
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỊCH VỤ CÔNG LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Nội dung và phạm vi công việc

Chi phí quản lý dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để quản lý việc thực hiện và tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Quản lý hợp đồng dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ sự nghiệp công; và thực hiện các công việc cần thiết khác thuộc trách nhiệm của đơn vị được giao quản lý dịch vụ sự nghiệp công.

b) Tổ chức quản lý quá trình duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, duy trì dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; đấu thầu, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công; tổ chức thực hiện các công việc cần thiết khác khi được giao nhiệm vụ.

2. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí quản lý dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

Chi phí quản lý dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) tương ứng với quy mô chi phí dịch vụ công trong dự toán chi phí dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

Chi phí quản lý dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật xác định theo định mức ban hành tại Bảng số 1 nhân với chi phí dịch vụ công (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán chi phí dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

3. Định mức chi phí quản lý dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

Bảng số 01:

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại công tác	Chi phí dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)					
		≤ 10	20	50	100	200	500
1	Định mức chi phí quản lý dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	0,580	0,492	0,440	0,319	0,312	0,255

CHƯƠNG II
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN DỊCH VỤ CÔNG LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN LẬP DỰ TOÁN DỊCH VỤ CÔNG LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Nội dung và phạm vi công việc

Chi phí tư vấn lập dự toán dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để tổ chức thực hiện các công việc sau: thu thập, đo đạc, khảo sát, thống kê phục vụ lập kế hoạch, lập dự toán ngân sách hàng năm.

2. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí tư vấn lập dự toán dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

Chi phí tư vấn lập dự toán dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật xác định trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) tương ứng với quy mô chi phí dịch vụ công trong dự toán chi phí dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Chi phí tư vấn lập dự toán dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) ban hành tại Bảng số 2 nhân với chi phí dịch vụ công (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán chi phí dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật. Chi phí tư vấn lập dự toán dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật để hoàn thành các công việc lập dự toán gồm: khảo sát, thuyết minh lập dự toán, lập dự toán dịch vụ công, giám sát tác giả và mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.

3. Định mức chi phí tư vấn lập dự toán dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

Bảng số 2:

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại công tác	Chi phí dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)					
		≤ 10	20	50	100	200	500
1	Định mức chi phí tư vấn lập dự toán dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	0,074	0,063	0,054	0,049	0,041	0,035

II. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN GIÁM SÁT THI CÔNG DỊCH VỤ CÔNG LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Nội dung và phạm vi công việc

Chi phí giám sát thi công dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật được sử dụng để giám sát quá trình thực hiện/cung cấp dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ

thuật, gồm các công việc sau: kiểm tra, đôn đốc đơn vị cung cấp dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo tiến độ, khối lượng, chất lượng và các nội dung khác nêu tại hợp đồng dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật; yêu cầu đơn vị cung cấp dịch vụ tạm ngừng thực hiện công việc khi xét thấy chất lượng dịch vụ không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật, hoặc có nguy cơ không đảm bảo an toàn...; kiểm tra, đánh giá khối lượng, chất lượng công việc hoàn thành; thực hiện công tác nghiệm thu công việc hoàn thành phục vụ thanh toán, quyết toán hợp đồng dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

2. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí giám sát thi công dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

Chi phí tư vấn giám sát thi công dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật xác định trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) tương ứng với quy mô chi phí dịch vụ công trong dự toán gói thầu thi công dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Chi phí tư vấn giám sát thi công dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) ban hành tại Bảng số 5 nhân với chi phí dịch vụ công (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán gói thầu thi công dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.

3. Định mức chi phí tư vấn giám sát thi công dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

Bảng số 3:

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại công tác	Chi phí dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật chưa có thuế giá trị gia tăng (tỷ đồng)					
		≤ 10	20	50	100	200	500
1	Định mức chi phí tư vấn giám sát thi công dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	0,770	0,677	0,595	0,438	0,343	0,274

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Phần I: Thuyết minh định mức dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	2
2	Phần II: Định mức chi phí quản lý và tư vấn dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	4
3	Chương I: Định mức chi phí quản lý dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	4
4	Chương II: Định mức chi phí tư vấn dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	5
5	I. Định mức chi phí tư vấn lập dự toán dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	5
6	II. Định mức chi phí tư vấn giám sát thi công dịch vụ công lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	5